

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

ĐỀ ÁN

**ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
BCHTW	Ban Chấp hành Trung ương
CTĐT	Chương trình đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
CBQL	Cán bộ quản lý
CBGV	Cán bộ giảng viên
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSDL	Cơ sở dữ liệu
ĐH	Đại học
ĐHPVĐ	Đại học Phạm Văn Đồng
ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTC	Giáo dục thể chất
GV	Giảng viên
HV	Học viên
KHCN	Khoa học công nghệ
KNĐMST	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
NLĐ	Người lao động
NCS	Nghiên cứu sinh
NCKH	Nghiên cứu khoa học
GS	Giáo sư
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
TLGD	Tài liệu giảng dạy
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TS	Tiến sĩ
UBND	Ủy ban nhân dân
VC	Viên chức
VLVH	Vừa làm vừa học

ĐỀ ÁN
ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Phần I
SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Xuất phát từ mục tiêu xây dựng, phát triển tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030

Tỉnh Quảng Ngãi được thành lập theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi (cũ). Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên là 14.832,55 km², quy mô dân số là 1.861.700 người. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề: Thành phố Đà Nẵng; tỉnh Gia Lai; tỉnh Xê Kông, Ất Tà Pư của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tỉnh Ratanakiri của Vương quốc Campuchia.

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở giao điểm giữa Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung, sở hữu đường bờ biển dài 129 km và biên giới giáp Lào, Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Đây là lợi thế hiếm có, cho phép kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây, từ miền Trung Việt Nam đến Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Đông Bắc Thái Lan. Hệ thống giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc Nam, đường sắt Bắc Nam, Quốc lộ 24, 24B, đường Trường Sơn Đông và cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026 -2030) tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, logistics và xuất khẩu. Có cảng biển Dung Quất và cửa khẩu Bờ Y hỗ trợ xuất khẩu nông sản, hàng hóa và dịch vụ thương mại xuyên biên giới.

Tỉnh Quảng Ngãi kết hợp lợi thế của vùng ven biển và vùng cao nguyên tạo ra sự đa dạng về tài nguyên và mô hình kinh tế, có nền tảng công nghiệp mạnh với Khu Kinh tế Dung Quất, trung tâm lọc hóa dầu, cảng biển nước sâu và các khu công nghiệp. Khu vực phía tây tỉnh (Kon Tum cũ) nổi bật với nông, lâm nghiệp, dược liệu (sâm Ngọc Linh) và tiềm năng năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời). Sự giao thoa văn hóa giữa miền Trung và Tây Nguyên

tạo cơ hội phát triển du lịch văn hóa, sinh thái và cộng đồng, với các điểm nhấn như Lý Sơn, Măng Đen và các lễ hội dân tộc.

Kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi không ngừng phát triển và ngày càng đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng đời sống cho người dân. Sau hợp nhất, quy mô nền kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) năm 2025 đạt hơn 188.701 tỷ đồng (xếp 23/34 tỉnh, thành phố trong cả nước). Hằng năm, thu ngân sách nhà nước đều vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao. Tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần tạo động lực phát triển cho khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung.

Nhằm mục tiêu đưa Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển khá của vùng miền Trung, trong phần Mục tiêu phát triển, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I xác định: *“Liên kết và phát huy tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (...) nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân. Phân đấu đến năm 2030, Quảng Ngãi là tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên”*. Trong Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, Nghị quyết xác định: *“Nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Trường ĐHPVĐ. (...) Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, nhất là CBQL, các ngành mũi nhọn về khoa học, công nghệ, quản trị thông minh, khoa học cơ bản và các lĩnh vực ưu tiên”*.

Trong Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phần “Phương án phát triển mạng lưới CSGD và đào tạo” cũng nêu rõ: *“Phát triển mở rộng quy mô, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Trường ĐHPVĐ theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực”*.

Như vậy, việc xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện là hết sức cần thiết, là nhiệm vụ quan trọng của tỉnh, của Trường trong việc thực hiện Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Kết luận 600-KL/TU ngày 17/4/2018 của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Trường ĐHPVĐ; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Xuất phát từ vị trí, vai trò của Trường ĐHPVĐ trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, vùng Duyên hải Trung Bộ và cả nước nói chung

Trường ĐHPVĐ là trường ĐH trọng điểm của tỉnh Quảng Ngãi được thành lập trên cơ sở sáp nhập và nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi và Trường Cao đẳng Cộng đồng Quảng Ngãi tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 07/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Mục tiêu chung của Trường ĐHPVĐ từ khi thành lập cho đến nay là trở thành cơ sở đào tạo có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho tỉnh Quảng Ngãi và cả nước; là cơ sở KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội; tổ chức các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, kết nối PVCĐ một cách thiết thực và hiệu quả. Trải qua 18 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã đào tạo được hàng chục ngàn cử nhân, kỹ sư, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, vùng Duyên hải Trung Bộ và cả nước nói chung. Bên cạnh đó, Trường còn góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh Nam Lào theo thỏa thuận hợp tác với tỉnh Quảng Ngãi.

Là một cơ sở đào tạo và NCKH lớn của tỉnh, Trường ĐHPVĐ cần được tiếp tục quan tâm, tăng cường đầu tư nguồn lực để phát triển thành một trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ tiên tiến của tỉnh Quảng Ngãi và khu vực Nam Trung Bộ, nâng cao uy tín, vị thế và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn mới, đáp ứng những yêu cầu mới.

1.3. Nhằm khắc phục các hạn chế và yếu kém, phát huy điểm mạnh của Trường ĐHPVĐ

Kể từ khi thành lập đến nay, với lộ trình đúng đắn và năng động, Trường ĐHPVĐ đã có bước phát triển nhanh về quy mô đào tạo, đổi mới quản lý, đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập; tăng cường mở mới các mã ngành đào tạo, tạo lập và mở rộng các mối quan hệ hợp tác, liên kết với các trường ĐH trong nước và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng, từng bước đạt các yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, góp phần to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng cho địa phương và cả nước trong thời kỳ mới.

Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, sự phát triển của kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp 4.0, kỷ nguyên số và tự chủ ĐH, trước bối cảnh mới của giáo dục ĐH, hoạt động của Trường ĐHPVĐ đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém mà nếu không sớm khắc phục sẽ bị thụt lùi so với xu thế chung. Trong đó, công tác quản trị ĐH còn nhiều bất cập, chưa tận dụng được những thành tựu công nghệ vận dụng trong công tác quản trị; chất lượng đội ngũ cán bộ, GV chưa thực sự đáp ứng nhu cầu đào tạo chất lượng cao; thương hiệu chưa đủ mạnh, không xứng tầm với vị thế của Trường và chưa đủ sức cạnh tranh; chất lượng đào tạo còn thấp, chưa đồng đều, CTĐT chưa đa

dạng, chưa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; năng lực nghiên cứu, chất lượng sản phẩm NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo có phạm vi ảnh hưởng chưa sâu, rộng; quy mô hợp tác quốc tế và PVCD chưa xứng tầm; cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện và hạ tầng CNTT không được đầu tư đồng bộ, hiện đã bị xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu dạy - học và NCKH trong giai đoạn hiện nay.

Vì vậy, để phù hợp với quá trình phát triển nhanh, bền vững trong tình hình mới, góp phần vào sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội, Trường ĐHPVĐ cần thiết phải tìm ra hướng đi và giải pháp đồng bộ nhằm khắc phục các hạn chế, yếu kém, phát huy điểm mạnh; từ đó, tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển đúng định hướng. Việc xây dựng Đề án này là cơ hội để Nhà trường thực hiện mục tiêu đó.

1.4. Xuất phát từ yêu cầu của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ngãi đối với Trường ĐHPVĐ về việc xây dựng “Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ”

Ngày 25/10/2017, BCHTW Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW, sau đó Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện Kết luận 600-KL/TU ngày 17/4/2018 của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Trường ĐHPVĐ.

Nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường, từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2020, Trường ĐHPVĐ đã tích cực triển khai xây dựng, lấy ý kiến các sở ngành, chỉnh sửa hoàn thiện Đề án (qua nhiều phiên bản). Đến tháng 11/2020, tỉnh đưa nội dung xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ vào Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Trong bối cảnh hiện nay, việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển GD&ĐT, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới

sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và sự thay đổi của chính sách của giáo dục ĐH, nhiều nội dung của Đề án được xây dựng trước đây không còn phù hợp; để có cơ sở cho việc đổi mới, sắp xếp cơ cấu tổ chức, biên chế và nhiệm vụ giáo dục đào tạo theo hướng nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính để đổi mới, phát triển nhà trường, ngày 25/6/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 3314/UBND-KGVX về việc Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ, theo đó “*Giao Trường ĐHPVĐ khẩn trương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục triển khai xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ đã được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tại Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2021 về thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; đảm bảo phù hợp với thực tiễn và theo đúng quy định*”. Sau khi Trường ĐHPVĐ hoàn thành Đề án và trình UBND tỉnh, đến ngày 18/3/2025, UBND tỉnh có Công văn số 1437/UBND-KGVX về việc thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ; theo đó, yêu cầu Trường ĐHPVĐ tiếp tục rà soát, nghiên cứu nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 để cập nhật, chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trường ĐHPVĐ xác định đây là cơ hội để nhìn nhận, đánh giá toàn diện thực trạng của Trường, xác định rõ cơ hội và thách thức, từ đó đặt ra mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nhằm phát triển đồng bộ nhà trường, đáp ứng kỳ vọng của lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh cũng như niềm tin của cán bộ và Nhân dân tỉnh nhà.

Tóm lại, với tất cả những căn cứ lý luận và thực tiễn trên, việc xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường ĐHPVĐ là nhiệm vụ chính trị quan trọng, là điều kiện tất yếu để tiếp tục phát huy các thành tựu, khắc phục các hạn chế, bám sát các Nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về đổi mới GD&ĐT, phát triển khoa học và công nghệ, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ IV, đồng thời, phù hợp với vai trò, vị thế và tình hình cụ thể trong bối cảnh phát triển chung của tỉnh Quảng Ngãi, vùng Duyên hải Trung Bộ và cả nước.

2. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

2.1. Nghị quyết của Đảng

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/3/2005 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 BCHTW khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6, BCHTW khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6, BCHTW khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ 8 BCHTW Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới;

- Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 1/11/2012 của BCHTW Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của BCHTW Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD&ĐT.

2.2. Văn bản quy phạm pháp luật

- Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 07/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHPVĐ;

- Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong CSGD ĐH;

- Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái KNĐMST quốc gia đến năm 2025”;

- Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025”;

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

- Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật VC ngày 15/11/2020; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật VC ngày 25/11/2019;

- Luật Giáo dục ĐH số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT ngày 17/9/2021 của Bộ GD&ĐT về việc Quy định về hoạt động NCKH của SV trong CSGD ĐH;

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Thông tư số 07/2022/TT-BGDĐT ngày 23/5/2022 của Bộ GD&ĐT về việc Quy định công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm, hỗ trợ khởi nghiệp trong các CSGD;

- Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030;

- Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong CSGD ĐH;

- Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính về việc Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ Khoa học và công nghệ;

- Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023 của Bộ Khoa học và công nghệ về việc Hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 05/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển thị trường khoa học và công nghệ đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập;

- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành chuẩn CSGD ĐH;

- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09/7/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của BCHTW Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới;

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia.

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới CSGD ĐH và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCHTW Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế”;

- Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1266/QĐ-BGDĐT ngày 09/5/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVD.

2.3. Văn bản của Tỉnh ủy Quảng Ngãi

- Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Kết luận số 600-KL/TU ngày 17/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi ban hành Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Trường ĐHPVD;

- Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

- Đề án số 12-ĐA/TU ngày 07/9/2022 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cho hệ thống chính trị của tỉnh trong 05 năm, 10 năm, 20 năm đến;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 20/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng hệ sinh thái KNĐMST tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 21/3/2023 của Tỉnh ủy về Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XX về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/9/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động số 04-CT/TU ngày 14/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD&ĐT.

2.4. Văn bản của UBND tỉnh Quảng Ngãi

- Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

- Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

- Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường ĐHPVĐ giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Champasak và một số địa phương của nước CHDCND Lào giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2103/QĐ-UBND Ngày 22/12/2021 về việc phê duyệt Chương trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học - công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

- Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch xây dựng Hệ sinh thái KNDMST tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định một số định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 12/02/2025 của UBND tỉnh về việc Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 1437/UBND-KGVX ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 28/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 3153/UBND-KGVX ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Trường ĐHPVĐ;

- Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan thuộc UBND tỉnh.

- Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 07/01/2026 của UBND tỉnh về Thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD&ĐT.

2.5. Văn bản của Trường ĐHPVĐ

- Quy định số 568/QĐ-ĐHPVĐ ngày 18/6/2012 của Trường ĐHPVĐ về Quy trình Hợp tác quốc tế tại Trường ĐHPVĐ;

- Quyết định số 520/QĐ-ĐHPVĐ ngày 22/10/2018 của Trường ĐHPVĐ về việc Ban hành Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐHPVĐ;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHPVĐ lần thứ III nhiệm kỳ 2020-2025;

- Chương trình hành động số 01-CTr/ĐU ngày 12/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường ĐHPVĐ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHPVĐ lần thứ III, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 459/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 23/11/2021 của HĐT Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Chính sách Đảm bảo chất lượng của Trường ĐHPVĐ;

- Nghị quyết số 272/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 16/6/2022 của HĐT Trường ĐHPVĐ về việc công bố sứ mạng, tầm nhìn giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu chiến lược Trường ĐHPVĐ;

- Nghị quyết số 337/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 20/7/2022 của HĐT Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHPVĐ; Nghị quyết số 19/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 24/9/2025 của Hội đồng trường Trường ĐHPVĐ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHPVĐ;

- Nghị quyết số 571/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 05/12/2022 của HĐT Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHPVĐ giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 104/QĐ-ĐHPVĐ ngày 07/3/2022 của Trường ĐHPVĐ về việc Ban hành Quy định về hoạt động NCKH của SV trong Trường ĐHPVĐ;

- Quyết định số 580/QĐ-ĐHPVĐ ngày 07/12/2022 của Trường ĐHPVĐ về việc Ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và Hợp tác Quốc tế Trường ĐHPVĐ giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030;

- Kế hoạch số 97/KH-ĐHPVĐ ngày 14/02/2023 của Trường ĐHPVĐ về việc triển khai Chiến lược phát triển KH-CN và Hợp tác Quốc tế giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 242/QĐ-ĐHPVĐ ngày 19/6/2024 của Trường ĐHPVĐ về việc Ban hành Quy định về hoạt động của Tạp chí khoa học và Công nghệ Trường ĐHPVĐ.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHPVĐ lần thứ IV nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động số 01-CTr/ĐU ngày 22/7/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường ĐHPVĐ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHPVĐ lần thứ IV, nhiệm kỳ 2025-2030.

3. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

Đề án tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Sự cần thiết xây dựng Đề án; các cơ sở chính trị, pháp lý để xây dựng Đề án;
- Đánh giá, phân tích thực trạng các hoạt động của Trường ĐHPVĐ;
- Mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể phát triển Trường giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035 và giai đoạn 2036 - 2045;
- Các nhiệm vụ và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cho các công tác: (1) Cơ cấu tổ chức bộ máy; (2) Xây dựng đội ngũ; (3) Hoạt động đào tạo; (4) Hoạt động khoa học và công nghệ; (5) Cơ sở vật chất và thư viện; (6) Hoạt động hợp tác quốc tế; (7) Hoạt động hợp tác trong nước và PVCĐ; (8) Đảm bảo chất lượng; (9) Chuyển đổi số và ứng dụng CNTT; (10) Tài chính.

4. THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

4.1. Kết quả đạt được

4.1.1. Tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, GV

a. Về tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHPVĐ hiện nay gồm: Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Hội đồng tư vấn khác; các đơn vị thuộc Trường, trong đó:

- Tập thể lãnh đạo trường: 01 Hiệu trưởng, 01 Phó Hiệu trưởng.
- Các đơn vị thuộc Trường gồm 16 đơn vị, trong đó có 06 phòng, 07 khoa, 03 trung tâm (**Phụ lục số 01 - Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHPVĐ**), cụ thể:

+ Các phòng và trung tâm (gọi chung là phòng) có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng phân công.

+ Các khoa là đơn vị chuyên môn, tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH của một số ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường. Cơ cấu tổ chức của các khoa, gồm: Trưởng khoa, các Phó Trưởng khoa; các bộ môn, GV, giáo vụ, NLĐ. Trường có 23 bộ môn và tương đương, đáp ứng tốt các nhiệm vụ chuyên môn: chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ dạy học, kế hoạch giảng dạy, xây dựng đề cương, biên soạn giáo trình, NCKH, đổi mới phương pháp giảng dạy,...

- Các tổ chức đảng, đoàn thể:

+ Đảng bộ;

+ Công đoàn cơ sở;

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

+ Hội SV.

- Mọi quan hệ công tác giữa Ban Chấp hành Đảng bộ Trường với Hiệu trưởng - Thủ trưởng đơn vị được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy định số 125-QĐ/TW ngày 10/10/2023 của BCHTW quy định chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các đơn vị sự nghiệp công lập, trong Quy chế làm việc của Ban Chấp hành đảng bộ Trường. Đảng ủy và Bí thư Đảng ủy có chức năng, quyền hạn, trách nhiệm được thực hiện theo quy định của Đảng và Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường.

Đến nay số lượng đơn vị thuộc trường sau khi sắp xếp theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ còn lại 16 (giảm 06 đơn vị so với đầu năm 2020).

b. Về xây dựng và phát triển đội ngũ

Hiện nay, Trường có 188 VC, NLD (trong đó có 34 TS (có 01 PGS), 131 ThS, 18 ĐH, 05 trình độ khác), trong đó có 174 VC; hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 14 người; cơ cấu độ tuổi (từ 30 trở xuống: 06 người, từ 31 - 40 tuổi: 51 người, từ 41 - 50 tuổi: 85 người, từ 51 - 60 tuổi: 44 người, trên 60: 02 người), giới tính (nữ: 99 người, nam: 89 người) (***Phụ lục số 02 - Cơ cấu VC, NLD tính đến tháng 12/2025***).

Tỷ lệ bình quân SV trên GV là 21 SV/GV. Trường ĐHPVD đã thực hiện tuyển dụng VC năm 2023 đối với 06 VC hành chính và 05 GV.

Công tác xây dựng, phát triển đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV được quan tâm, chú trọng. 100% GV đạt và vượt chuẩn về trình độ chuyên môn, đáp ứng cơ bản yêu cầu giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV cơ hữu là 157 người chiếm 89,71% (gồm 01 GVCC, 29 GVC; 127 GV) trong đó 34 GV có trình độ TS chiếm 21,79%, (*hiện tại đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành chuẩn CSGD ĐH*).

Công tác ĐTBĐ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại VC quản lý của trường được rà soát, thực hiện hàng năm theo đúng quy định, chặt chẽ, dân chủ, công khai dựa trên cơ sở đánh giá đúng cán bộ và phù hợp với tình hình thực tế của trường. Trường đã thực hiện chế độ tiền lương, thôi việc, nghỉ hưu và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác đối với đội ngũ kịp thời.

4.1.2. Hoạt động đào tạo và phát triển người học, khảo thí và đảm bảo chất lượng

a. Về đào tạo và phát triển người học

Hiện nay, Trường đang đào tạo 14 ngành trình độ ĐH, 01 ngành trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non.

Các ngành đào tạo cơ bản ổn định và phát triển theo 3 khối ngành: (1) Khối Sư phạm đào tạo giáo viên các bậc học từ mầm non đến THPT; (2) Khối

Kinh tế đào tạo cử nhân Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh, Marketing,...; (3) Khối Công nghệ - Kỹ thuật đào tạo cử nhân, kỹ sư các ngành: CNTT, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử,...

Tổng số người nhập học các trình độ đào tạo trong giai đoạn 2020 - 2025 khoảng 34.000 người, trong đó: hệ chính quy, VLVH do Trường chủ trì đào tạo khoảng 11.000 SV; bồi dưỡng tiếng Hrê, Co cho cán bộ, công chức, VC khoảng 830 HV; ĐTBĐ ngắn hạn nâng chuẩn cho giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, THPT khoảng 5.500 HV; đào tạo chứng chỉ ngoại ngữ, tin học khoảng 8.000 HV; liên kết đào tạo khoảng 8.700 HV. Trong đó, quy mô đào tạo trung bình qua các năm khoảng 5.700 người học (***Phụ lục số 04 - Số người nhập học và quy mô đào tạo giai đoạn 2020 - 2025***). Số lượng SV bậc ĐH, cao đẳng, trung cấp tốt nghiệp trong giai đoạn 2020 - 2025 khoảng 3.900 SV (***Phụ lục số 05 - Số lượng người học tốt nghiệp giai đoạn 2020 - 2025***).

Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo, Trường còn thực hiện việc bồi dưỡng nâng chuẩn cho đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT; bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, VC về chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của tỉnh, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản, ngoại ngữ cho SV, HV.

- Quy mô người học tính đến 31/12/2025 của Trường khoảng 6.000 SV, HV, trong đó: hệ chính quy, VLVH do Trường chủ trì đào tạo khoảng 2.400 SV; bồi dưỡng tiếng Hrê, Co cho cán bộ, công chức, VC là 200 HV; ĐTBĐ ngắn hạn nâng chuẩn cho giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, THPT là 800 HV; đào tạo chứng chỉ ngoại ngữ, tin học là 1.400 HV; liên kết đào tạo là 1.200 HV.

Những năm qua, Trường chú trọng thực hiện các hoạt động tư vấn, định hướng, giới thiệu việc làm cho SV thông qua các hoạt động kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh để tổ chức các chương trình hội thảo, ngày hội việc làm với sự tham gia của nhiều công ty, doanh nghiệp có quy mô lớn. Trường đã xây dựng mạng lưới kết nối doanh nghiệp với hơn 40 doanh nghiệp, đơn vị thường xuyên hợp tác tuyển dụng nhân sự. Trường cũng thường xuyên đưa SV đến các doanh nghiệp trải nghiệm thực tế, thực tập, rèn luyện kỹ năng nghề.

Kết quả khảo sát tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp giai đoạn 2020 - 2025 đạt tỷ lệ trung bình trên 92% (năm học 2020 - 2021 là 83,2 %, năm học 2021 - 2022 là 89,2%, năm học 2022 - 2023 là 95,9%, năm học 2023 - 2024 là 93,7%; năm học 2020 - 2025 là 99,3%,).

b. Về khảo thí và đảm bảo chất lượng

Trường đã tiến hành kiện toàn hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong từ cấp trường (Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục) đến cấp đơn vị thuộc trường (Tổ Bảo đảm chất lượng giáo dục). Ban hành các văn bản quy định về hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong trường làm cơ sở cho việc thực hiện công tác này một cách đồng bộ, thống nhất.

Công tác tự đánh giá CTĐT cũng được chú trọng với 04/14 CTĐT được kiểm định, đạt tỷ lệ 28,57%, gồm 03 CTĐT trình độ ĐH (CNTT, Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Sư phạm Ngữ văn) và 01 CTĐT trình độ cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non), 04 CTĐT được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chất lượng giáo dục. Trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá chất lượng CSGD chu kỳ II và được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chất lượng CSGD vào năm 2023.

Trường đã tổ chức tự đánh giá hoàn thành 07 chương trình ĐH (03 chương trình ĐH sư phạm và 04 chương trình khối ngành kinh tế - kỹ thuật) đã được Bộ GD&ĐT đưa lên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT, đang làm thủ tục đánh giá ngoài.

Công tác cải tiến chất lượng giáo dục sau khi hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài chất lượng CTĐT và CSGD được thực hiện định kỳ hằng năm.

Nhà trường triển khai hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan định kỳ hằng năm, làm cơ sở cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

4.1.3. Hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và KNĐMST

a. Hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ

Hoạt động NCKH luôn được nhà trường coi trọng và đẩy mạnh. Nhà trường hiện có 2 nhóm NCKH đang triển khai hoạt động có hiệu quả là nhóm nghiên cứu Robot và Tự động hóa, nhóm nghiên cứu Hóa - Sinh - Môi trường. Giai đoạn 2020 - 2025 đã có nhiều đề tài NCKH được triển khai, cán bộ GV của Trường đã công bố nhiều công trình khoa học trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế. Các sản phẩm NCKH của Nhà trường có chất lượng tốt, đã tham gia và đạt nhiều giải cao tại các cuộc thi về NCKH tại địa phương và toàn quốc. Tổng hợp cụ thể tại bảng 4.1 và bảng 4.2. dưới đây:

Bảng 4.1. Thống kê số lượng đề tài NCKH của GV giai đoạn 2020 - 2025

Năm học	Cấp Trường	Cấp Cơ sở	Cấp Tỉnh	Cấp Bộ
2020 - 2021	13	4	0	1 Đề tài Nafosted được duyệt
2021 - 2022	18	7	0	Đề tài Nafosted chuyển tiếp
2022 - 2023	14	3	0	Đề tài Nafosted chuyển tiếp
2023 - 2024	13	3	0	Đề tài Nafosted chuyển tiếp
2024 - 2025	7	4	0	0
Tổng cộng	65	21	0	1

Bảng 4.2. Thống kê số lượng công trình khoa học đã công bố của GV giai đoạn 2020 - 2025

Năm	Công bố trong nước	Công bố quốc tế
2020 - 2021	19	15
2021 - 2022	25	15
2022 - 2023	38	15
2023 - 2024	24	9
2024 - 2025	27	11
Tổng cộng	133	65

Để nâng cao năng lực NCKH của GV, đồng thời góp phần giải quyết một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhà trường đã tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo khoa học chuyên đề các cấp.

Hoạt động NCKH của SV được chú trọng và đạt được kết quả đáng kể, đã có hàng trăm đề tài NCKH SV được thực hiện; trong đó, có đề tài đạt giải thưởng cấp khu vực Đông Nam Á, cấp toàn quốc, cấp tỉnh. Tổng hợp cụ thể tại bảng 4.3 dưới đây:

Bảng 4.3. Thống kê số lượng đề tài NCKH của SV giai đoạn 2020 - 2025

Năm học	Số lượng đề tài	Kết quả nghiệm thu				Tổng số giải thưởng			
		XS	Tốt	Khá	Đạt	Nhất	Nhì	Ba	KK
2020 - 2021	18	11	6	0	1	3	2	3	0
2021 - 2022	18	10	6	2	0	2	4	3	0
2022 - 2023	15	6	6	3	0	3	4	2	0
2023 - 2024	20	3	9	4	4	0	3	4	0
2024 - 2025	32	10	19	2	1	7	5	5	0
Tổng cộng	103	40	46	11	6	15	18	17	0

Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường ĐHPVĐ được xuất bản thường kỳ (03 số/năm), được công nhận trong danh mục tính điểm khoa học của Hội đồng

chức danh GS Nhà nước ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí từ năm 2025, ngoài ra còn xuất bản nhiều kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học có giá trị lý luận và thực tiễn cao. Hình thức và nội dung của tạp chí ngày càng được nâng cao, thu hút được nhiều nhà khoa học ngoài trường tham gia gửi bài để công bố các công trình khoa học của mình. Tổng hợp cụ thể tại bảng 4.4 dưới đây:

Bảng 4.4. Số lượng Tạp chí đã xuất bản giai đoạn 2020 - 2025

Năm học	Số lượng tạp chí đã xuất bản	Tổng số bài viết trong tạp chí	Tổng số tác giả ngoài trường
2020 - 2021	2	40	20
2021 - 2022	2	27	9
2022 - 2023	2	30	4
2023 - 2024	3	40	4
2024 - 2025	3	30	33
Tổng cộng	12	167	70

Với đặc điểm của một trường ĐH địa phương, các đề tài NCKH đã triển khai chủ yếu phục vụ vào mục đích góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường và mang tính PVCĐ trong tỉnh, do đó chưa có khả năng thương mại hóa và chuyển giao công nghệ đối với sản phẩm nghiên cứu.

Nhìn chung, hoạt động KHCN đã gắn kết NCKH với phục vụ nhiệm vụ GD&ĐT, trao đổi học thuật và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Số lượng và chất lượng đề tài NCKH, công trình khoa học của GV và SV được nâng lên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, các kỷ yếu hội thảo khoa học đã xuất bản có nhiều cải tiến nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng.

b. Hoạt động KNĐMST

Thực hiện Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025”, hàng năm, Nhà trường triển khai giảng dạy và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học cho SV tại Tuần lễ thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp đồng thời lồng ghép vào Tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi năm học.

Nhà trường ký kết hợp tác toàn diện với các doanh nghiệp: Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Trường Hải (Văn phòng tại Chu Lai), Công ty Cổ phần Đầu tư và Cung ứng nhân lực Trảng An,... về các các lĩnh vực đào tạo cung ứng nguồn nhân lực, NCKH, chuyển giao công nghệ, tuyển dụng và tài trợ cho giáo dục.

Phối hợp tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về khởi nghiệp cho SV tại Trường, tiêu biểu như: Talkshow “Thành công trước tuổi 30” của Diễn giả Tạ Minh Tuấn, buổi chia sẻ của GS Phan Văn Trường với chủ đề “Tuổi trẻ - Làm gì để thành công bền vững”, talk show của Diễn giả Nguyễn Thị Ngọc Diệp,...

Đã cử hơn 30 lượt CBGV tham gia các khóa tập huấn TOT do Bộ GD&ĐT phối hợp với Hội đồng Anh tổ chức, các lớp nâng cao năng lực quản lý của Bộ GD&ĐT cũng như các khóa đào tạo cho cán bộ, GV do các sở, ngành của tỉnh Quảng Ngãi tổ chức.

Trường ĐHPVĐ đã triển khai ký kết hợp tác với Công ty TNHH Vườn ươm doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi (QUI) để thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong SV. Bố trí không gian chung hỗ trợ SV khởi nghiệp tại khu ký túc xá đường Huỳnh Thúc Kháng với diện tích 105m², các phòng lab, các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng Cisco để tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hỗ trợ để SV nghiên cứu, triển khai các ý tưởng, mô hình khởi nghiệp và là nơi gặp gỡ, giao lưu của SV toàn trường trao đổi về các ý tưởng, giải quyết các vấn đề liên quan đến khởi nghiệp.

Thành lập 01 câu lạc bộ khởi nghiệp của SV do Đoàn Thanh niên Trường ĐHPVĐ phụ trách, điều hành.

Phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tổ chức các chương trình tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp cho SV và CBGV làm công tác hỗ trợ khởi nghiệp, Ngày hội khởi nghiệp, Hội thảo trực tuyến Xây dựng hệ sinh thái KNĐMST tại các CSGD tỉnh Quảng Ngãi.

Một số kết quả đạt được: Số lượng các dự án khởi nghiệp của SV: 30 dự án; tỷ lệ SV tốt nghiệp đã khởi nghiệp (Sau 05 năm): 0,01%; số lượng dự án/ý tưởng khởi nghiệp tham gia Cuộc thi KNĐMST tỉnh Quảng Ngãi: 15 dự án/ý tưởng, trong đó, có 02 dự án lọt vào vòng bán kết cấp tỉnh; số lượng dự án được hỗ trợ đào tạo chuyên sâu sau Cuộc thi SV Trường ĐHPVĐ với ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp (CISPDU): 06 dự án.

4.1.4. Hoạt động hợp tác quốc tế, trong nước và PVCĐ

a. Về hợp tác quốc tế

Ngay từ những năm mới thành lập (2007), Trường đã hợp tác với Tổ chức VVOB (Vương quốc Bỉ) thực hiện Dự án Chương trình giáo dục phổ thông; hợp tác với Tổ chức tình nguyện quốc tế Úc (AVI), Chương trình Fulbright (Hoa Kỳ) hỗ trợ GV đào tạo SV chuyên ngoại ngữ. Hợp tác đào tạo, NCKH với một số doanh nghiệp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ,... và CHDCND Lào. Nhà trường đã ký kết văn bản ghi nhớ hợp tác đào tạo nguồn nhân lực giữa Trường ĐHPVĐ và các tỉnh Champasak, Attapue, Sekong và Savanakhet nước CHDCND Lào; ký kết văn bản ghi nhớ và trao đổi học thuật giữa Trường ĐHPVĐ và Trường ĐH Champasak, nước CHDCND Lào vào tháng 9 năm 2023. Tiếp nhận trợ giảng tiếng Anh của Chương trình Fulbright tại Việt Nam; Phối hợp với Văn phòng Ngôn ngữ tiếng Anh khu vực của Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tập huấn nâng cao năng lực sư phạm cho đội ngũ GV và SV chuyên ngành Tiếng Anh. Nhà trường đã ký kết biên bản ghi

nhớ hợp tác với Trường ĐH Kỹ thuật Ostrava (VSB-TUO), Trường ĐH Tomas Bata in Zlin (TBU) của Cộng Hòa Séc và ĐH Quốc gia Pukyong của Hàn Quốc.

b. Về hợp tác trong nước và PVCĐ

- Về hợp tác trong nước

Hợp tác giữa Trường ĐHPVĐ và doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hướng đến nền kinh tế tri thức vì nó thúc đẩy quá trình đổi mới, sáng tạo và chuyển giao công nghệ, giúp gắn kết các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Giai đoạn từ năm 2019 đến 2024, Nhà trường đã triển khai hợp tác đào tạo, NCKH với các nhóm nghiên cứu thuộc các trường ĐH, viện nghiên cứu của ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế, các trường ĐH khu vực Nam Trung Bộ; thực hiện hợp tác, thiết lập mối quan hệ với hơn 40 doanh nghiệp trong nước trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, tuyển dụng và tài trợ cho giáo dục gắn với thực tiễn sản xuất tại các doanh nghiệp, tổ chức ngày hội tuyển dụng tại trường, cụ thể là các đơn vị: Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải - Chu Lai, Tập đoàn công nghệ TMA chi nhánh Bình Định, Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Uy Quân, Công ty TNHH Ươm tạo Quảng Ngãi - QUI, Công ty TNHH Nippon Tsubasa Education, Hiệp hội Du lịch tỉnh Quảng Ngãi, Công ty TNHH Phần mềm FPT miền Trung - Chuyển giao phần mềm đào tạo Campuslink, Công ty OGS Dung Quất, Thép Hòa Phát Dung Quất, Tập đoàn Esuhai,...

Thường xuyên đẩy mạnh việc gặp gỡ, trao đổi với các doanh nghiệp về xuất khẩu lao động, du học để tạo điều kiện cho SV có nhu cầu làm việc, học tập ở nước ngoài với những mức lương và chế độ hấp dẫn.

- Về phục vụ cộng đồng

Các hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHPVĐ được tiến hành ở nhiều cấp độ, với nội dung và phương thức phong phú, đa dạng, giúp hình thành và phát triển bền vững các cộng đồng, từ cộng đồng dân cư tới các cộng đồng khác như chính quyền, doanh nghiệp, quốc tế và cựu SV. Hoạt động kết nối cộng đồng được duy trì thông qua các hình thức như ký kết thỏa thuận hợp tác, hội thảo, hội nghị, dự án, đề tài, các hoạt động thiện nguyện, các phương tiện truyền thông, mạng xã hội,... Hoạt động PVCĐ cũng được triển khai theo các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao, tư vấn,... Lĩnh vực này đã đạt được những thành tựu đáng kể, giúp xây dựng và củng cố thương hiệu cho nhà trường.

Hàng năm, Trường cung cấp cho thị trường lao động từ 700 đến 1.000 cử nhân, kỹ sư có năng lực, đáp ứng tốt nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Giai đoạn 2020 - 2025, Trường đã ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác, giới thiệu tuyển dụng SV tốt nghiệp với hơn 40 đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để tạo cơ hội việc làm, địa điểm thực tập nghề nghiệp cho SV, trong đó có những đơn vị có uy tín, quy mô lớn như: Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chu Lai; Tập đoàn công nghệ TMA chi nhánh Bình Định, Công ty TNHH

Phần mềm FPT miền Trung, Công ty OGS Dung Quất, Thép Hòa Phát Dung Quất, Công ty TNHH Gifu Kogyo Việt Nam,... Một số doanh nghiệp cũng đã tài trợ thiết bị phục vụ cho hoạt động của Trường như: Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chu Lai, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ngãi,... đồng thời trao hàng trăm suất học bổng cho SV tiêu biểu, SV đồng bào dân tộc thiểu số vượt khó, học tốt của Trường (trung bình khoảng 300 triệu đồng/năm).

Các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV) đã tổ chức thực hiện tốt các hoạt động kết nối, PVCD thông qua nhiều chương trình thiện nguyện, nhân đạo từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nông thôn mới, góp phần khẳng định vai trò của Trường trong các hoạt động PVCD, xã hội.

4.1.5. Công tác cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện và CNTT

a. Về cơ sở vật chất

Trường ĐHPVĐ có 02 cơ sở đào tạo đặt tại phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi, với tổng diện tích quy hoạch gần 29 ha. Cụ thể:

(1) Cơ sở 509 Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi

- Do vướng mắc liên quan đến công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng dự án Trường ĐHPVĐ nên UBND tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh giảm diện tích đất tại Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi đến năm 2030 và Quy hoạch phân khu đô thị trung tâm thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi - tỷ lệ 1/2000 tại vị trí Trường ĐHPVĐ; Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường ĐHPVĐ. Diện tích đất sau khi điều chỉnh là 219.743 m² (khu A: 140.821,6 m²; khu B: 78.921,4 m²).

- Các công trình xây dựng hiện có: Nhà Hiệu bộ, Thư viện, Nhà lớp học số 2+3, Nhà thực hành CNTT, Nhà thực hành Kỹ thuật - Công nghệ, 02 tòa nhà Ký túc xá SV, Nhà ăn Ký túc xá SV, Nhà để xe cho SV, Nhà để xe giáo viên, Nhà để xe khu ký túc xá, Nhà để xe ô tô.

(2) Cơ sở 986 Quang Trung, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi

- Diện tích đất tại cơ sở này trước khi thu hồi đất: 51.341 m². Do thực hiện 02 dự án: Khu dân cư phía Bắc Trường ĐHPVĐ kết hợp chỉnh trang đô thị và Khu dân cư Phước Thạnh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi nên diện tích còn lại sau khi thu hồi đất là 47.716,5 m².

- Các công trình xây dựng: Nhà Hiệu bộ, Hội trường KLF, Nhà công vụ, Xưởng thực hành Kỹ thuật - Công nghệ, Nhà lớp học 10 phòng, Nhà lớp học 7 phòng, Nhà giảng đường 3 tầng, Nhà lớp học 5 tầng, Nhà thí nghiệm, Nhà lớp học phía Nam, Nhà hỗ trợ học tập KLF, Nhà thực hành dinh dưỡng, Nhà Đa chức năng, Nhà ký túc xá SV, Nhà để ô tô, Nhà để xe CBGV, Nhà xe ký túc xá, Sân bóng đá.

- Nhà trường có kế hoạch sử dụng cơ sở 986 Quang Trung, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi làm địa điểm xây dựng Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ (theo Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1266/QĐ-BGDĐT ngày 09/5/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ; Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

Số lượng phòng học, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng:

- Phòng học, thư viện, trung tâm học liệu:

Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ: 02; Phòng học từ 100 - 200 chỗ: 14; Phòng học từ 50 - 100 chỗ: 84; Phòng học đa phương tiện: 03; Thư viện: 01; Trung tâm học liệu: 01; Phòng thí nghiệm Hóa - Sinh - Môi trường: 06; Phòng thực hành kế toán mô phỏng: 01; Phòng thực hành dinh dưỡng: 01; Phòng thực hành May: 01; Phòng thực hành Vật lý: 03; Phòng thực hành Hóa học: 03.

- Phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng:

Phòng thực hành nông, lâm, ngư: 01; Phòng thực hành sinh học: 02; Phòng thực hành mầm non: 02; Phòng thực hành nhạc: 01; Phòng thực hành mỹ thuật: 01; Phòng thực hành máy tính: 17; Xưởng thực hành cơ khí (CNC, Robot): 03; Xưởng thực hành điện, điện cơ, điện tử: 03; Xưởng thực hành cơ khí (máy tiện, máy phay, máy bào,...): 07; Nhà tập đa năng: 01.

Dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHPVĐ theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi có diện tích ban đầu gần 23 ha. Tuy nhiên, việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường giai đoạn 1 (từ năm 2008 đến năm 2014) và giai đoạn 2 (từ năm 2012 đến năm 2015) cho đến nay vẫn chưa hoàn thành, còn vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, các hạng mục công trình được đầu tư trong giai đoạn 2 của Dự án chưa được triển khai làm ảnh hưởng đến tính đồng bộ của dự án. Thực trạng này làm cho điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, NCKH và đào tạo nguồn nhân lực của Trường ĐHPVĐ gặp nhiều khó khăn, từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện đầy đủ Sứ mạng - Mục tiêu - Tầm nhìn của Nhà trường trong những giai đoạn tiếp theo (**Phụ lục số 06 - Cơ sở vật chất của Trường ĐHPVĐ**).

b. Về thư viện và nguồn học liệu

Thư viện trường có diện tích 3.320 m², gồm: 03 phòng đọc với khoảng 100 chỗ ngồi/ phòng; 03 kho sách; 01 phòng báo - tạp chí - Internet; 01 phòng xử lý nghiệp vụ; 01 phòng diễn giảng và 01 phòng làm việc chung.

Nguồn học liệu để phục vụ đào tạo và nghiên cứu gồm 171.189 bản sách/ 17.336 đầu sách. Trong đó, tài liệu phục vụ các ngành sư phạm, đào tạo giáo viên là 7.978 đầu sách/79.945 cuốn sách; tài liệu phục vụ đào tạo khối kinh doanh, quản lý là 850 đầu sách/3.912 cuốn sách; khối ngành khoa học tự nhiên có 135 đầu sách/860 cuốn sách; khối ngành toán, CNTT và kỹ thuật là 1.907 đầu sách/12.942 cuốn sách; khối ngành khoa học xã hội, an ninh quốc phòng có 184 đầu sách/1.968 cuốn sách; và các môn chung là 260 đầu sách/818 cuốn sách.

Về tài nguyên số, nhà trường có liên kết để khai thác tài liệu số với thư viện một số trường ĐH trong nước như ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Tôn Đức Thắng. Thư viện số của Trường (<http://thuvienso.pdu.edu.vn/>) với 1.700.000 tài liệu dùng cho các ngành Trường đang đào tạo.

Để quản lý bản đọc, quản lý nguồn học liệu và xử lý nghiệp vụ, thư viện trường sử dụng phần mềm thư viện quản lý Libpdu.

c. Về hạ tầng CNTT

Từ khi thành lập trường, Trường ĐHPVĐ được quy hoạch, xây dựng tổng thể hệ thống hạ tầng CNTT tại 02 cơ sở 509 Phan Đình Phùng và 986 Quang Trung. Trong quá trình vận hành, nhà trường tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng để đáp ứng với nhu cầu sử dụng. Hiện tại, Trường đang vận hành hệ thống website tại địa chỉ <http://pdu.edu.vn>, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo BSC, phần mềm quản lý thư viện, hệ thống Quản lý văn bản và điều hành iOffice, hệ thống email công vụ. Việc ứng dụng CNTT, số hóa và áp dụng hệ thống quản lý điều hành, các phần mềm chuyên dụng bước đầu đã mang lại hiệu quả cho hoạt động đào tạo, quản lý, điều hành tại nhà trường. Hệ thống học liệu phục vụ đào tạo đang từng bước được số hóa. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng CNTT tại nhà trường hiện nay khá lạc hậu, hệ thống máy chủ và thiết bị mạng hoạt động với hiệu năng thấp, thường xuyên quá tải hoặc hỏng hóc, chưa đáp ứng tốt nhiệm vụ chuyển đổi số tại nhà trường. Bên cạnh đó, hệ thống thiết bị máy tính phục vụ công tác giảng dạy thực hành hiện nay xuống cấp nghiêm trọng (vì hầu hết máy tính được đầu tư mua sắm vào năm 2012 thuộc dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHPVĐ).

4.1.6. Công tác tài chính

Từ năm 2020 đến năm 2021, Trường ĐHPVĐ tiếp tục thực hiện lộ trình tự chủ tài chính theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025. Căn cứ Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025, Trường ĐHPVĐ được xác định là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi

thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí). Nguồn kinh phí hoạt động của Trường gồm: ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp.

Năm 2022, thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nhà trường được phê duyệt phương án tự chủ tài chính theo Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với Trường ĐHPVĐ. Theo đó, Trường ĐHPVĐ là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3); mức tự bảo đảm chi thường xuyên là 76%. Giai đoạn 2023 - 2025, nhà trường được giao quyền tự chủ tài chính theo Quyết định số 847/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường ĐHPVĐ giai đoạn 2023-2025, mức độ tự chủ năm 2023 là 79%, ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm sau giảm trực tiếp 2,5%/ năm so với năm trước.

Giai đoạn 2020 - 2025, ngân sách cấp chi thường xuyên bình quân là 14.510 triệu đồng/năm, mức cấp năm 2025 duy trì ổn định bằng với mức cấp năm 2020 (đã bao gồm cấp bù thực hiện cải cách tiền lương, trong khi mức tăng lương cơ sở năm 2025 đã tăng 57% so với năm 2020); nguồn thu sự nghiệp trung bình đạt 26.539 triệu đồng/năm, năm 2025 tăng 126% so với năm 2020 (trong đó chủ yếu tăng nguồn thu học phí).

Số chi trung bình giai đoạn 2020 - 2025 là 41.321 triệu đồng, năm 2025 tăng 47% so với năm 2020 (chủ yếu là tăng chi thực hiện cải cách tiền lương). Về cơ cấu, chi cho con người chiếm hơn 70%; chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp chiếm 23%; chi hoạt động thường xuyên khác là 6% và chi đầu tư CSVC chiếm 1%.

(Phụ lục số 15 - Cơ cấu thu chi hoạt động thường xuyên giai đoạn 2020 - 2025).

Hàng năm sau khi hạch toán các khoản chi phí, nộp thuế theo quy định, phần chênh lệch thu chi Trường trích lập các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ thu nhập tăng thêm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi. Việc sử dụng các quỹ được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Công tác thu chi tài chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ theo chế độ, tiêu chuẩn định mức của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ, phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho cán bộ, VC, NLĐ và SV. Trường thực hiện đầy đủ, nghiêm túc công khai dự toán, quyết toán ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, về công tác tổ chức bộ máy, xây dựng và phát triển đội ngũ:

Có 02/16 đơn vị thuộc trường chưa đáp ứng được tiêu chí tự chủ về tổ chức bộ máy theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP (khối lượng công việc của phòng yêu cầu phải bố trí từ 07 người làm việc trở lên): Phòng Công tác SV, Trung tâm Hỗ trợ SV - Quan hệ doanh nghiệp và Khởi nghiệp. Đội ngũ VC, GV tuy có bước phát triển đáng kể, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, như: tỷ lệ GV có trình độ TS còn thấp so với quy định; tình trạng thiếu GV có trình độ TS, chức danh GS, PGS ở một số ngành/chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh, Toán, GDTC, Lý luận chính trị,...; trình độ ngoại ngữ của GV còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu giảng dạy bằng ngoại ngữ ở một số học phần, CTĐT; nghiệp vụ hành chính của chuyên viên, nhân viên còn hạn chế; thiếu các chuyên gia đầu ngành.

Điều kiện sống của VC, NLD còn rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ. Trường đối mặt với hiện tượng “chảy máu chất xám” đối với đội ngũ cán bộ, GV có trình độ cao.

Thứ hai, về vị trí, thương hiệu của Trường ĐHPVĐ:

Thương hiệu của Trường đang dần dần được cải thiện thể hiện qua tình hình tuyển sinh ngày càng tăng hàng năm, từng bước đáp ứng kỳ vọng của lãnh đạo và nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, sức cạnh tranh trong việc thu hút thí sinh của Trường ĐHPVĐ so với một số trường trong khu vực còn thấp; chất lượng thí sinh đầu vào chưa cao, chỉ thuộc nhóm trung bình (đối với các ngành kinh tế, kỹ thuật); mất cân đối giữa các ngành/khối ngành đào tạo; số lượng tuyển sinh còn ít so với năng lực đào tạo, gây lãng phí nguồn lực, cơ sở vật chất, con người.

Thứ ba, về đào tạo và phát triển người học, khảo thí và đảm bảo chất lượng:

- Số CTĐT chưa nhiều, tính phong phú và đa dạng của ngành nghề còn hạn chế, chưa phát triển được các ngành/CTĐT mũi nhọn, CTĐT tiên tiến/chất lượng cao để phục vụ nhu cầu cung cấp nhân lực và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi và khu vực.

- Chất lượng đầu vào của SV còn thấp; tỷ lệ SV bỏ học những năm đầu tương đối cao; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn còn thấp; chất lượng SV tốt nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nhân lực chất lượng cao của xã hội; năng lực ngoại ngữ, tin học của SV còn yếu. Hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ hoạt động đào tạo còn rất hạn chế, xuống cấp, lạc hậu hoặc thiếu thôn, không đồng bộ; mối liên hệ, gắn kết giữa Trường với các đơn vị sử dụng lao động còn thiếu chủ động, thiếu cơ chế phối hợp trong đào tạo kỹ năng thực hành.

- Nhà trường đã nỗ lực triển khai công tác tự đánh giá chất lượng các CTĐT hiện có của trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT, tuy nhiên các CTĐT hoàn thành công tác tự đánh giá đạt tỷ lệ chưa cao. Việc giám sát thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng của trường chưa được chú trọng đúng mức, vẫn còn một số đơn vị khi triển khai thực hiện các nhiệm vụ còn thiếu tích cực, tự giác, nghiêm túc. Chưa xác định, lựa chọn một số CTĐT đủ điều kiện để chuẩn bị tham gia đánh giá theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA, nguyên nhân do nguồn lực của trường còn hạn chế.

Thứ tư, về NCKH, chuyển giao công nghệ:

Số lượng đề tài NCKH của GV chưa nhiều và phân bố chưa đồng đều trên các lĩnh vực khác nhau. Một số đề tài NCKH có chất lượng chưa thật cao, nội dung nghiên cứu còn nặng về lý thuyết, thiên về khoa học cơ bản; tính ứng dụng chưa thực sự cao, chưa tạo được nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.

Thứ năm, về hợp tác quốc tế, công tác SV và PVCĐ:

Công tác hợp tác quốc tế mặc dù đã được chú trọng nhưng chưa có nhiều mối quan hệ với các trường ĐH có uy tín trong khu vực và trên thế giới, những mối quan hệ hợp tác đã tạo lập được thực sự chưa có chiều sâu, dẫn đến hiệu quả mang lại từ công tác hợp tác chưa cao.

Hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Quảng Ngãi chưa được hoàn thiện nên hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp cũng chưa phát triển, các doanh nghiệp trên địa bàn gặp khó khăn về tài chính do ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế; chưa có sự hiện diện của các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư thiên thần,...

Hoạt động hợp tác trong nước và PVCĐ còn thiếu tính đồng bộ; thiếu các dự án kết nối cộng đồng doanh nghiệp; tính kết nối giữa nhà trường - doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, bị động, hiệu quả chưa cao.

Thứ sáu, về các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ SV:

Các hoạt động, dịch vụ này còn thiếu và yếu; môi trường rèn luyện, hoạt động ngoại khóa, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp cho SV chưa được phong phú; công tác cố vấn học tập chưa có nhiều đổi mới, chưa đề ra giải pháp thiết thực, hiệu quả giúp SV trong quá trình học tập, rèn luyện, nâng cao kết quả học tập cũng như giảm tỷ lệ SV bỏ học.

Thứ bảy, về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện và CNTT:

Cơ sở vật chất của Trường ĐHPVĐ được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, đa số các hạng mục công trình đã được đưa vào khai thác sử dụng liên tục trong nhiều năm nên đã xuống cấp, chưa được đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời. Dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHPVĐ (diện tích theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt là gần 23 ha) giai đoạn 1 (từ năm 2008 đến năm 2014) và giai đoạn 2 (từ năm 2012 đến năm 2015) cho đến nay vẫn chưa hoàn thành, còn vướng mắc công tác bồi

thường, giải phóng mặt bằng. Các hạng mục công trình được đầu tư trong giai đoạn 2 của Dự án chưa được đầu tư làm cho tính đồng bộ của dự án cũng như việc đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và đào tạo nguồn nhân lực chưa đạt hiệu quả cao.

Trang thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động dạy, học, thực hành, thực tập, thí nghiệm và các hoạt động khác của trường còn thiếu và lạc hậu. Hạ tầng CNTT, hệ thống phần mềm quản lý còn thiếu, chưa đồng bộ; hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định. Việc mua sắm trang thiết bị gặp rất nhiều khó khăn, không kịp đáp ứng yêu cầu dạy - học và quản lý.

Thư viện trường được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2012 nên nhiều hạng mục đã xuống cấp, thiết kế không còn phù hợp. Quy mô phòng đọc, số chỗ ngồi không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 14/2023/TT-BGDĐT ngày 17/7/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Quy định tiêu chuẩn thư viện CSGD ĐH, không đáp ứng được số lượng, quy mô đào tạo hiện nay của nhà trường và định hướng phát triển tới năm 2045. Nguồn học liệu nhiều nhưng chủ yếu là tài liệu giấy, chưa được số hóa, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng của GV và SV.

Thứ tám, về tài chính:

Nguồn tài chính của Trường chưa đa dạng, chủ yếu là thu từ học phí; nguồn thu từ hoạt động liên kết, bồi dưỡng không ổn định; nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyên giao công nghệ còn hạn chế. Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2022 - 2023, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, nhà trường không tăng học phí dẫn đến nguồn thu sự nghiệp tăng chậm. Để đảm bảo cân đối thu - chi hàng năm, nhà trường phải tiết giảm kinh phí chi hoạt động chuyên môn; tập trung vào đảm bảo lương cho CBVC, NLĐ (gần 70%), dẫn đến nguồn lực dành cho công tác chuyên môn rất hạn hẹp (chỉ hơn 20%), ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả đào tạo của Trường. Hoạt động đa dạng hóa nguồn thu của Nhà trường còn gặp rào cản bởi các luật và văn bản pháp quy khác như Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai, Luật Sở hữu trí tuệ,... Nội dung tự chủ về tổ chức còn bị chi phối, chông chéo trong các Luật cán bộ, công chức; Luật VC; Luật Lao động,...

Nhà trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó đào tạo chuyên ngành kỹ sư phần lớn các môn học là thực hành, thực tập đòi hỏi kinh phí đầu tư trang thiết bị rất lớn. Thực hiện lộ trình tự chủ tài chính đồng nghĩa với việc Nhà trường phải hướng đến tính đúng, tính đủ chi phí và chủ động tăng nguồn thu học phí để bù đắp phần ngân sách cấp giảm hàng năm. Tuy nhiên, phần lớn SV học tại Trường ĐHPVĐ là con em quê hương Quảng Ngãi, gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn, nếu tăng học phí sẽ dẫn đến Trường khó tuyển sinh, đồng thời hình thành rào cản cho con em nghèo tỉnh Quảng Ngãi trong tiếp cận giáo dục ĐH.

Tự chủ ĐH bao gồm 4 khía cạnh: tự chủ về tổ chức, tự chủ về tài chính, tự chủ về học thuật và tự chủ về nhân sự. Trong bối cảnh các khía cạnh khác vẫn chưa được giao quyền tự chủ mà giao tự chủ tài chính thì rất bất hợp lý, mâu thuẫn với mục tiêu: Tự chủ sẽ giúp các trường ĐH tháo gỡ được nhiều vướng mắc về quản lý nhà nước, về hoạt động của nhà trường, quản lý của bộ chủ quản.

4.3. Nguyên nhân của hạn chế

4.3.1. Về khách quan

Một là, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giáo dục ĐH còn thiếu đồng bộ, liên tục có nhiều thay đổi.

Hai là, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tới giáo dục ĐH là rất lớn, vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức ngày càng nhiều hơn cho các CSGD nói chung và Trường ĐHPVĐ nói riêng; tác động đến dịch chuyển cơ cấu ngành nghề; làm thay đổi mọi hoạt động trong quá trình tổ chức quản lý và đào tạo, theo đó, các phương thức giảng dạy cũ không còn phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Ba là, sự cạnh tranh gay gắt của các CSGD ĐH trong tuyển sinh, chất lượng đào tạo và dịch vụ dẫn đến việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, số lượng SV đầu vào có chất lượng cao còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh gay gắt của các CSGD cũng tác động rất lớn đến tỷ lệ SV bỏ học những năm đầu tiên, vì nhiều SV chuyển sang học các CSGD khác.

Bốn là, chính sách hỗ trợ, thu hút, sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành tham gia đào tạo, NCKH còn gặp nhiều khó khăn.

Năm là, Trường chưa được đầu tư đúng mức về hạ tầng cơ sở phục vụ các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo như phòng thí nghiệm, phòng mô phỏng, vườn ươm công nghệ, vườn ươm KNĐMST,...

4.3.2. Về chủ quan

Một là, Đảng ủy, Ban Giám hiệu chưa phát huy hiệu quả trí tuệ tập thể trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị; chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường, đặc biệt là văn hóa trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và khát vọng đổi mới sáng tạo của đội ngũ.

Hai là, chậm xây dựng Chiến lược phát triển trường mang tính tổng thể, có định hướng lâu dài (tháng 4/2022, nhà trường mới ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHPVĐ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030).

Ba là, việc đầu tư phát triển ĐH số, hướng đến quản trị ĐH thông minh, hiện đại chưa được quan tâm đúng mức; việc huy động các nguồn lực đầu tư cho sự phát triển của Trường chưa hiệu quả.

Bốn là, công tác điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu xã hội và địa phương chưa thực hiện thường xuyên, chưa sát với tình hình thực tế; khả năng dự báo

nhu cầu nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xu thế chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực của tỉnh và khu vực còn hạn chế; phát triển các ngành đào tạo mới còn chậm, chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tiễn; năng lực, trình độ của đội ngũ GV chưa cao. Số lượng GV đang công tác tại trường đi làm NCS còn rất ít, chưa đáp ứng nhu cầu mở mã ngành đào tạo mới và phát triển đội ngũ để đảm bảo chuẩn CSGD ĐH theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Năm là, các điều kiện về đội ngũ cơ hữu để duy trì ngành đào tạo và xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các quy định mới ban hành hiện nay yêu cầu rất cao về số lượng TS, đây là thách thức rất lớn trong việc duy trì ngành đào tạo. Các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ ĐH hiện nay yêu cầu rất chặt chẽ, do đó việc lựa chọn để mở ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và nguồn lực thực tế của trường rất khó khăn.

Sáu là, kinh phí dành cho NCKH còn hạn chế, chưa xây dựng cơ chế khuyến khích những GV tham gia các công trình NCKH có giá trị, có tính ứng dụng, đáp ứng thực tiễn. Trường ĐHPVĐ là trường ĐH địa phương, cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu còn nhiều hạn chế, nên việc thiết lập mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài theo kiểu song phương, các bên cùng có lợi là rất khó khăn.

Bảy là, hoạt động kết nối cộng đồng trên địa bàn tỉnh và cả nước rất hạn chế. Chưa huy động tối đa các nguồn lực hỗ trợ từ phía doanh nghiệp vào quá trình đào tạo; các hoạt động phần lớn chưa gắn kết với quá trình đào tạo. Chưa chú trọng xây dựng mối quan hệ hợp tác, tạo sự liên kết bền vững với các tổ chức, các trường ĐH, viện nghiên cứu quốc tế.

Tám là, cơ sở vật chất, trang thiết bị nhìn chung còn chưa đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu; thiếu các phòng thực hành, phòng mô phỏng, phòng thí nghiệm đa ngành, liên ngành; nhiều thiết bị thực hành lạc hậu khá xa so với thực tiễn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

5. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

5.1. Cơ hội

Thứ nhất, bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá cũng như tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội thuận lợi cho Trường ĐHPVĐ để mở rộng hợp tác, nhanh chóng tiếp cận với các xu thế, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, đổi mới công nghệ đào tạo, tiến tới tiệm cận trình độ giáo dục khu vực và quốc tế. Xu thế đa dạng hoá, cá thể hoá và quốc tế hoá giáo dục đào tạo, hình thành xã hội học tập, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời là cơ hội lớn cho các trường ĐH địa phương như Trường ĐHPVĐ.

Thứ hai, xu thế chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong giáo dục - đào tạo và quản trị ĐH, cùng với bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng tạo cơ hội cho các Trường nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế; phát triển các chương trình, dự án hợp tác có chất lượng với đối tác nước ngoài, các chương trình liên kết đào tạo, các nguồn lực hỗ trợ quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH,

ứng dụng phương thức giáo dục mới, phương pháp quản lý đào tạo, giảng dạy và học tập trên nền tảng công nghệ số.

Thứ ba, sự phát triển của kinh tế tri thức trong những năm qua đã làm thay đổi tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, đưa vai trò của GD&ĐT, NCKH và chuyển giao công nghệ lên vị trí ưu tiên hàng đầu. Đây cũng là cơ hội cho Trường ĐHPVĐ thúc đẩy NCKH, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và sở hữu trí tuệ; thu hút các nhà khoa học uy tín, có trình độ chuyên môn cao trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, thảo luận, chia sẻ chuyên môn, học thuật tại các hội nghị, hội thảo khoa học tại trường.

Thứ tư, vị trí, lợi thế, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi cũng tạo nhiều cơ hội cho sự phát triển của trường. Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định: Quảng Ngãi phấn đấu duy trì là một tỉnh phát triển khá của cả nước, là địa phương phát triển xanh, bền vững và đa dạng; cơ cấu nền kinh tế hài hòa, hợp lý với tính tự chủ và năng lực cạnh tranh cao. Phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp, điểm đến du lịch nổi bật và là đầu mối kết nối kinh tế với khu vực Tây Nguyên và khu vực duyên hải miền Trung. Hình thành và phát huy được sức lan tỏa của mạng lưới hệ thống phát triển khoa học và các cộng đồng NCKH trên địa bàn tỉnh. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, trở thành điểm nhấn trong phát triển du lịch của tỉnh. Chú trọng, nâng cao chất lượng GD&ĐT, chăm sóc sức khỏe nhân dân, an sinh xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Một trong bốn nhiệm vụ trọng tâm và đột phá của tỉnh là: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với trọng tâm là đội ngũ cán bộ khoa học. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng KHCN, chuyên đổi số vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế, khuyến khích tinh thần đổi mới sáng tạo, khát vọng vươn lên. Phương hướng phát triển ngành giáo dục đào tạo được xác định cụ thể: “Phát triển hệ thống GD&ĐT hiện đại, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tính phổ cập, phương thức giáo dục đổi mới đảm bảo được nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển của địa phương. Huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong phát triển hạ tầng GD&ĐT, hình thành một hệ thống GD&ĐT công, tư toàn diện” và “Thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng; bố trí hợp lý và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL giáo dục, đội ngũ giáo viên, GV; thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực”.

Thứ năm, Trường ĐHPVĐ luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện phát triển, đồng thời thực hiện nhiệm vụ chính trị về cung cấp nhân lực cho ngành giáo dục đào tạo, các doanh nghiệp, cơ quan quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cũng như các địa phương lân cận như thành phố Đà Nẵng, tỉnh Gia Lai,...

5.2. Thách thức

Thứ nhất, xu hướng toàn cầu hóa đòi hỏi Trường phải đa dạng hóa loại hình và nâng cao chất lượng đào tạo để có thể hội nhập quốc tế. Các CTĐT cần

phải đạt chuẩn và được kiểm định bởi các tiêu chuẩn và tổ chức kiểm định quốc tế uy tín. Toàn cầu hóa đã kích thích sự phát triển của khoa học - công nghệ, từ đó đòi hỏi lực lượng lao động phải không ngừng nâng cao trình độ để theo kịp sự phát triển của khoa học - công nghệ. Tuy nhiên, với xuất phát điểm còn thấp cả về cơ sở vật chất, trình độ đội ngũ GV và nguồn lực tài chính thì việc đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu xã hội theo đúng tầm nhìn, sứ mạng nhà trường đã tuyên bố sẽ gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã ảnh hưởng đến thị trường lao động và việc làm. Giáo dục ĐH đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong tương lai.

Thứ ba, nguồn nhân lực trình độ TS hạn chế, khó thu hút kèm với nguy cơ chảy máu chất xám. Theo chuẩn CSGD ĐH ban hành theo Thông tư số 01/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024, số lượng GV toàn thời gian có trình độ TS phải đáp ứng tỷ lệ nhất định, tuy nhiên với chính sách hỗ trợ như hiện nay, Trường ĐHPVĐ gặp rất nhiều khó khăn trong việc cử GV đi học nâng cao trình độ, không thể thu hút nhân lực có trình độ cao. Mặt khác, nguồn nhân lực có trình độ cao có xu hướng chuyển từ Trường ĐHPVĐ sang các trường ĐH danh tiếng hoặc có ưu thế cạnh tranh hơn về mặt kinh tế hay sang các tổ chức, doanh nghiệp có thu nhập cao hơn. Tình trạng già hoá GV, thiếu cơ chế chính sách thiết thực để thu hút nhân tài, khó khăn về kinh tế làm hạn chế năng lực đội ngũ GV.

Thứ tư, sự suy thoái kinh tế sau đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng nặng nề tới toàn xã hội, nguồn đầu tư cho giáo dục, nhất là giáo dục ĐH bị sụt giảm. Đồng thời, sản xuất kinh doanh bị thu hẹp dẫn tới nhu cầu nhân lực bị giảm sút, chi tiêu của các gia đình bị thắt chặt, xu hướng học nghề dần trở nên phổ biến khiến nhu cầu học ĐH giảm mạnh.

Thứ năm, sự bất cân xứng về cơ chế chính sách giữa các địa phương khác nhau đối với các trường ĐH địa phương và với các trường do các bộ ngành quản lý. Sự phát triển của các trường ĐH địa phương nhất định gắn liền với năng lực đóng góp, đầu tư của cộng đồng mà nó phục vụ, gắn liền với tầm nhìn và tư duy hành động của lãnh đạo địa phương. Tuy nhiên, các nhân tố này tác động đến sự tổ chức và vận hành các trường ĐH địa phương là không như nhau nên sự phát triển của các trường là không đồng đều, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh, tuyển sinh và khả năng phát triển của nhà trường.

Thứ sáu, sự cạnh tranh ngày một gay gắt giữa các CSGD ĐH, đặc biệt là các CSGD ĐH ở các thành phố lớn. Điều này đã tạo ra sự khó khăn cho các trường ĐH địa phương trong công tác tuyển sinh bởi các rào cản về thương hiệu, điều kiện học tập, môi trường sống, điều kiện kinh tế xã hội và cơ hội phát triển bản thân sau tốt nghiệp.

Phần II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

- Xây dựng và phát triển Trường ĐHPVĐ phải gắn với nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục ĐH tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; đào tạo phải gắn kết chặt chẽ với NCKH, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và theo nhu cầu của thị trường lao động, phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

- Phát triển Trường ĐHPVĐ trở thành trường ĐH thông minh, đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm lớn về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh, khu vực và cả nước; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong giai đoạn mới, góp phần đưa Quảng Ngãi trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại và là cực tăng trưởng mới ở miền Trung của Tổ quốc.

- Xây dựng và phát triển Trường ĐHPVĐ phải dựa trên cơ sở phát huy và khai thác tối đa, hiệu quả các nguồn lực hiện có của nhà trường, huy động tối đa các nguồn lực từ bên ngoài nhà trường, trong đó nguồn lực bên trong là quan trọng, cơ bản, quyết định, nguồn lực bên ngoài là cần thiết, thường xuyên, đột phá.

- Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và các tổ chức trong nhà trường thực sự trong sạch, vững mạnh; tạo chuyên biến mạnh mẽ về năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng ủy và các chi bộ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị của Ban Giám hiệu và các khoa, phòng, đơn vị; xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh; xây dựng đội ngũ VC có đủ phẩm chất, năng lực, tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; khơi dậy và phát huy mạnh mẽ truyền thống dạy tốt, học tốt, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên của cán bộ, VC và SV, coi đây là nhân tố quyết định sự phát triển của nhà trường.

1.1.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

- Đổi mới toàn diện, thực chất công tác quản trị, quản lý nhà trường theo Luật Giáo dục ĐH; xây dựng đội ngũ VC có phẩm chất, trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao; nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động; đẩy mạnh hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng Trường ĐHPVĐ từng bước trở thành ĐH tự chủ, có hệ thống quản trị hiện đại, thông minh và chuyên nghiệp, là trung tâm lớn về đào tạo nguồn nhân lực chất

lượng cao, NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Quảng Ngãi, khu vực và cả nước.

- Xây dựng các CTĐT mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục thực hiện công tác kiểm định CSGD và CTĐT.

- Trở thành trường ĐH có uy tín của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, lấy các ngành đào tạo phục vụ phát triển trong các lĩnh vực sư phạm, kỹ thuật, dịch vụ làm mũi nhọn.

- củng cố, sắp xếp và tăng cường năng lực, đảm bảo đạt chuẩn CSGD ĐH trước năm 2028.

- Có hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giảng đường, hạ tầng CNTT, thư viện đồng bộ, hiện đại. Sử dụng có hiệu quả công nghệ số trong công tác quản trị, hoạt động giảng dạy, kiểm tra và đánh giá.

1.1.2. Mục tiêu tổng quát đến năm 2045

- Trường ĐHPVĐ trở thành trường ĐH thông minh, đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm lớn về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo ngang tầm với các trường ĐH có uy tín trong cả nước, hội nhập sâu rộng với các trường ĐH tiên tiến trong khu vực và thế giới. Có một số CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh và thu hút SV quốc tế đến học tập.

- Trường ĐHPVĐ trở thành một trong những CSGD ĐH hàng đầu của khu vực miền Trung và Tây Nguyên và ngang tầm các trường ĐH trung bình khá của cả nước. Trường có quy mô đào tạo và NCKH đạt thứ hạng cao trong hệ thống giáo dục ĐH Việt Nam, là CSGD ĐH đào tạo một số ngành mũi nhọn trong lĩnh vực sư phạm, CNTT, công nghệ kỹ thuật cơ khí, ô tô, điện tử viễn thông, công nghệ vật liệu, vi mạch bán dẫn, kinh tế số, dịch vụ, trong đó có một số CTĐT đạt trình độ quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về tổ chức bộ máy

Xác định cơ cấu tổ chức hợp lý, khoa học, hiệu quả; xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy định để quản lý, điều hành; tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng và hiệu quả công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo trường.

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy hiện tại từ các đơn vị thuộc trường đến bộ môn; sắp xếp lại một số phòng, trung tâm cho phù hợp với yêu cầu quản trị ĐH tinh gọn, hiệu quả. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế của Trường. Tiếp tục triển khai các nội dung liên quan đến Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc trường theo

hướng hiệu quả, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, giảm bớt đầu mối. Ứng dụng CNTT trong quản lý. Đến năm 2030, Trường ĐHPVĐ trở thành CSGD ĐH định hướng ứng dụng có uy tín trong cả nước; sắp xếp, phát triển Trường ĐHPVĐ theo hướng tập trung vào các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh Quảng Ngãi và của vùng trong đó có các ngành đào tạo giáo viên.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng hiện đại, hiệu quả phù hợp với mục tiêu chung và các quy định của pháp luật.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Hướng đến thành lập trường liên cấp thuộc Trường ĐHPVĐ.

1.2.2. Xây dựng đội ngũ

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Đến năm 2030, tỷ lệ GV toàn thời gian có trình độ TS không thấp hơn 30%; có 05 GV có chức danh GS, PGS; có 25% trở lên GV sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong giảng dạy, chuyên môn, đáp ứng mục tiêu xây dựng Trường ĐHPVĐ đa ngành, đa lĩnh vực, nâng tầm năng lực đội ngũ, tạo đột phá về chất lượng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực cao cho các ngành nghề trọng điểm của tỉnh nhà và các tỉnh lân cận.

Đội ngũ GV của Trường tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở nhiều ngành, phục vụ chủ yếu nhu cầu sử dụng của địa phương.

Phát triển đội ngũ CBQL của Trường ĐHPVĐ theo hướng tinh thông, chuyên nghiệp, chú trọng tư duy đổi mới và khả năng thích ứng nhanh với những yêu cầu thay đổi trong quá trình tự chủ ĐH, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; đảm bảo tỉ lệ CBQL, phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo và nghiên cứu trên số GV cơ hữu của Trường không quá 1/3.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Đến năm 2035, tiếp tục duy trì tỷ lệ GV có trình độ TS đạt 30% trở lên; tỷ lệ GV có chức danh GS, PGS đạt 15% trở lên; có 50% trở lên GV sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong giảng dạy, chuyên môn.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Đến năm 2045, tăng tỷ lệ GV có trình độ TS đạt 40% trở lên; tỷ lệ GV có chức danh GS, PGS đạt 15% trở lên; tỷ lệ GV sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong giảng dạy, chuyên môn đạt 50% trở lên.

1.2.3. Hoạt động đào tạo

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Đến năm 2030, quy mô đào tạo các trình độ đạt gần 3.850 SV, HV các bậc, hệ (**Phụ lục số 08 - Quy mô đào tạo giai đoạn 2026 - 2045**). Trong đó, quy mô đào tạo bậc ĐH chiếm khoảng 92% (3.510 SV/năm, trong đó: khối sư phạm

khoảng 64% (2.260 SV/năm), khối kinh tế khoảng 9,5% (330 SV/năm), khối công nghệ, kỹ thuật khoảng 23% (800 SV/năm); khối ngành du lịch, ngoại ngữ và khoa học xã hội khác khoảng 3.5% (120 SV/năm); bậc cao đẳng ngành Giáo dục mầm non là 7,5% (300 SV, HV/năm); SĐH là 0,5% (20 HV/năm).

- Chỉ tiêu tuyển sinh bình quân hằng năm: ĐH: 1.000 - 1.250 SV; cao đẳng Giáo dục Mầm non: 80-120 SV; thạc sĩ: 10 - 20/HV; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số: 200 - 250 HV; bồi dưỡng ngắn hạn: 900 - 1.000 HV, liên kết đào tạo: 200 - 300 HV; bồi dưỡng và tổ chức thi cấp chứng chỉ, chứng nhận tin học và ngoại ngữ: 1.600 - 1.700 HV (**Phụ lục số 07 - Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến giai đoạn 2026 - 2045**).

- Đến năm 2030, có 100% CTĐT có mục tiêu, nội dung được cập nhật theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động của tỉnh và trong nước.

- Đến năm 2030, mở mới 03 ngành ĐH gồm: Kỹ thuật điện, điện tử, Khoa học máy tính, Xây dựng dân dụng và 03 ngành thạc sĩ, gồm: Kỹ thuật cơ khí, Khoa học máy tính, Quản trị kinh doanh. Đến năm 2030, có ít nhất 01 ngành đào tạo trình độ ĐH triển khai đào tạo hệ từ xa.

- Giáo trình, sách tham khảo được bổ sung hằng năm tăng từ 10 - 15% trên tổng đầu mục cần thiết, phù hợp cho các CTĐT; 60% tài liệu nội sinh được số hóa; có bản quyền truy cập ít nhất 01 CSDL trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học phù hợp các ngành đào tạo của Trường.

- Đầu tư mới một số phương tiện, trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu về đào tạo và NCKH và chuyển giao công nghệ của Trường.

c. Giai đoạn 2031 - 2035

- Đến năm 2035, quy mô đào tạo các trình độ đạt trên 4.400 SV, HV các hệ (**Phụ lục số 08 - Quy mô đào tạo giai đoạn 2026 - 2045**). Trong đó, quy mô đào tạo bậc ĐH chiếm khoảng 93,5% (3.910 SV/năm, trong đó: khối sư phạm khoảng 56% (2260 SV/năm), khối kinh tế khoảng 9% (330 SV/năm), khối công nghệ, kỹ thuật khoảng 32% (1.300 SV/năm); khối ngành du lịch, ngoại ngữ và khoa học xã hội khác khoảng 3% (120 SV/năm); bậc cao đẳng ngành Giáo dục mầm non là 5,5% (240 SV, HV/năm); sau ĐH là 1% (40 HV/năm).

- Chỉ tiêu tuyển sinh bình quân hằng năm: ĐH: 1.300 - 1.500 SV; cao đẳng Giáo dục Mầm non: 80-120 SV; thạc sĩ: 20 - 30 HV; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số: 200 - 250 HV; bồi dưỡng ngắn hạn: 900 - 1.000 HV, liên kết đào tạo: 200 - 300 HV; bồi dưỡng và tổ chức thi cấp chứng chỉ, chứng nhận tin học và ngoại ngữ: 1.600 - 1.700 HV (**Phụ lục số 07 - Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến giai đoạn 2026 - 2045**).

- Đến năm 2035, có 100% CTĐT có mục tiêu, nội dung được cập nhật theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động của tỉnh và trong nước.

- Đến năm 2035, mở mới 03 ngành ĐH gồm: Kỹ thuật robot, Trí tuệ nhân tạo, Xây dựng dân dụng, Công nghệ bán dẫn và 02 ngành thạc sĩ, gồm: Sư phạm Khoa học tự nhiên và Sư phạm Vật lý. Đẩy mạnh hệ đào tạo từ xa đối với các ngành xã hội có nhu cầu.

- Giáo trình, sách tham khảo được bổ sung hằng năm tăng từ 10 - 15% trên tổng đầu mục cần thiết, phù hợp cho các CTĐT; 80% tài liệu nội sinh được số hóa; có bản quyền truy cập ít nhất 01 CSDL trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học phù hợp các ngành đào tạo của Trường;

- Đầu tư mới một số phương tiện, trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của trường.

d. Giai đoạn 2036 - 2045

- Đến năm 2045, quy mô đào tạo các trình độ đạt khoảng 5.100 SV, HV các hệ (**Phụ lục số 08 - Quy mô đào tạo giai đoạn 2026-2045**). Trong đó, quy mô đào tạo bậc ĐH chiếm khoảng 96,8% (4.905 SV/năm, trong đó: khối sư phạm khoảng 46% (2.260 SV/năm), khối kinh tế khoảng 6,8% (330 SV/năm), khối công nghệ, kỹ thuật khoảng 37,2% (1.825 SV/năm); khối ngành du lịch, ngoại ngữ và khoa học xã hội khác khoảng 10% (490 SV/năm); bậc cao đẳng ngành Giáo dục mầm non là 2,4% (120 SV, HV/năm); sau ĐH là 0,8% (44 HV/năm).

- Chỉ tiêu tuyển sinh bình quân hằng năm: ĐH hệ chính quy: 1.300 - 1.500 SV; thạc sĩ: 20 - 30 HV; TS: 2 - 4 NCS; VLVH: 270 - 320 HV; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số: 220 - 240 HV; bồi dưỡng ngắn hạn: 1.500 - 1.400 HV, liên kết đào tạo: 200 - 300 HV; bồi dưỡng và tổ chức thi cấp chứng chỉ, chứng nhận tin học và ngoại ngữ: 1.900 - 2.100 HV (**Phụ lục số 07 - Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến giai đoạn 2026 - 2045**).

- Đến năm 2045, có 100% CTĐT có mục tiêu, nội dung được cập nhật theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động của tỉnh và trong nước.

- Đến năm 2045, mở mới 03 ngành ĐH gồm: Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật nhiệt và Kỹ thuật Y sinh; 01 ngành TS Quản trị kinh doanh.

- Giáo trình, sách tham khảo được bổ sung hằng năm tăng từ 10 - 15% trên tổng đầu mục cần thiết, phù hợp cho các CTĐT; 100% tài liệu nội sinh được số hóa; có bản quyền truy cập ít nhất 02 CSDL trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học phù hợp các ngành đào tạo của Trường.

- Đầu tư mới phương tiện, trang thiết bị mới hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu về đào tạo và NCKH và chuyển giao công nghệ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2030 - 2045.

1.2.4. Hoạt động khoa học và công nghệ

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Tiếp tục đẩy mạnh NCKH và chuyển giao công nghệ, gắn kết chặt chẽ công tác NCKH với đào tạo và nhiệm vụ PVCĐ. Tập trung chuyên sâu nghiên cứu ứng dụng, trong đó chú trọng nghiên cứu nội dung CTĐT cho các mã ngành mới; phát triển hệ thống giáo trình, bài giảng phục vụ tốt việc dạy và học. Phát triển nâng cao hiệu quả công tác NCKH của SV, đảm bảo SV được bồi dưỡng phương pháp luận NCKH và thực hiện được các đề tài có giá trị khoa học cao.

Đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học, tạo điều kiện cho cán bộ GV tham gia các diễn đàn khoa học, đồng thời góp phần đưa các sản phẩm khoa học PVCĐ và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học và Công nghệ, tiếp tục có thêm 01 lĩnh vực được công nhận trong danh mục tính điểm khoa học của Hội đồng chức danh GS Nhà nước, từ đó tạo được nguồn thu từ việc xuất bản tạp chí.

Trong giai đoạn 2026 - 2030 tổng số lượng đề tài NCKH của GV là 84 đề tài, trong đó có 57 đề tài khoa học cấp trường, 21 đề tài cấp cơ sở, 04 đề tài cấp tỉnh, 02 đề tài cấp bộ (***Phụ lục số 09 - Số lượng đề tài của GV các giai đoạn 2026 - 2030 và 2031 - 2045***). Về số lượng bài báo công bố khoa học, giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu có 280 công bố khoa học trong nước và 180 công bố khoa học quốc tế. Riêng giai đoạn 2026 - 2028 đạt tối thiểu 190 công bố khoa học đủ điều kiện trong việc xác định chuẩn CSGD ĐH, trong đó có 110 công bố khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí được Hội đồng chức danh GS Nhà nước công nhận và 80 công bố khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS, Scopus; đảm bảo các năm 2026, 2027 và 2028 mỗi năm đều đạt và đạt vượt mức so với mức yêu cầu về chuẩn CSGD ĐH đối với hoạt động NCKH.

Duy trì hoạt động 02 nhóm NCKH hiện có đồng thời thành lập mới 02 nhóm NCKH thuộc các lĩnh vực khoa học giáo dục và CNTT. Tiếp tục duy trì phát hành Tạp chí Khoa học và Công nghệ ở mức 3 số/năm, đến năm 2029 và 2030 nâng lên 04 số/năm. Đối với NCKH của SV, tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các đề tài, phấn đấu có 130 đề tài cấp trường, trong đó có nhiều đề tài tham gia giải thưởng cấp tỉnh và cấp bộ.

Tổ chức thể chế hóa và thực hiện đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW phù hợp với tình hình chung của cả nước, của tỉnh và của nhà trường trong giai đoạn 2026 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo. Xây dựng kế hoạch triển khai chương trình hành động của Chính phủ với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá; định kỳ đo lường, công bố công khai kết quả; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ dựa trên kết quả thực hiện.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Tiếp tục đẩy mạnh NCKH và chuyển giao công nghệ, tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác trong và ngoài nước, tập trung chuyên sâu nghiên cứu theo hướng ứng dụng.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả trong công tác NCKH của SV. Khuyến khích SV tham gia NCKH bằng cách hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, hỗ trợ và tạo điều kiện tốt để SV dự hội thi sáng tạo kỹ thuật ở địa phương và dự hội nghị khoa học SV toàn quốc do Bộ GD&ĐT tổ chức.

Tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các hội thảo, hội nghị khoa học. Nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học và Công nghệ, tiếp tục có thêm 02 lĩnh vực được công nhận trong danh mục tính điểm khoa học của Hội đồng chức danh GS Nhà nước ở mức điểm cao hơn, tạo được nguồn thu đáng kể từ việc xuất bản tạp chí.

Trong giai đoạn 2031 - 2035 tổng số lượng đề tài NCKH của GV là 110 đề tài, trong đó có 68 đề tài khoa học cấp trường, 29 đề tài cấp cơ sở, 09 đề tài cấp tỉnh, 04 đề tài cấp bộ. Phần đầu có 300 công bố khoa học trong nước và 200 công bố khoa học quốc tế. Duy trì hoạt động 04 nhóm NCKH hiện có đồng thời thành lập mới 02 nhóm NCKH thuộc các lĩnh vực kinh tế và công nghệ kỹ thuật cơ khí, đồng thời nâng cấp 01 nhóm nghiên cứu thành nhóm nghiên cứu mạnh. Tiếp tục duy trì phát hành Tạp chí khoa học ở mức 04 số/năm. Tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các đề tài NCKH của SV, phần đầu có 150 đề tài cấp trường, trong đó có nhiều đề tài tham gia giải thưởng cấp tỉnh và cấp bộ.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

**** Giai đoạn 2036 - 2040***

Đẩy mạnh hơn nữa công tác NCKH và chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ. Tiếp tục nghiên cứu và triển khai khoa học sư phạm ứng dụng và các lĩnh vực khác đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Duy trì hoạt động 06 nhóm NCKH, đồng thời nâng cấp thêm 01 nhóm để có 02 nhóm nghiên cứu mạnh.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác NCKH của SV, khuyến khích SV tham gia hội nghị khoa học SV toàn quốc do Bộ GD&ĐT tổ chức.

Tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các hội thảo, hội nghị khoa học, nhất là các hội thảo khoa học quốc gia. Nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học và Công nghệ để Tạp chí, tiếp tục có thêm 03 lĩnh vực được công nhận trong danh mục tính điểm khoa học của Hội đồng chức danh GS Nhà nước ở mức điểm cao hơn, tăng cường nguồn thu từ việc xuất bản tạp chí.

Trong giai đoạn 2036 - 2040 tổng số lượng đề tài NCKH của GV là 110 đề tài, trong đó có 73 đề tài khoa học cấp trường, 33 đề tài cấp cơ sở, 12 đề tài cấp tỉnh, 05 đề tài cấp bộ. Phần đầu có 350 công bố khoa học trong nước và 250 công bố khoa học quốc tế. Tiếp tục duy trì phát hành Tạp chí khoa học ở mức 04 số/năm. Đối với NCKH của SV, tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các đề

tài, phần đầu có 160 đề tài cấp trường, trong đó có nhiều đề tài tham gia giải thưởng cấp tỉnh và cấp bộ.

** Giai đoạn 2041 - 2045*

Tiếp tục nâng cao chất lượng trong công tác NCKH và chuyển giao công nghệ đối với GV và SV, phát triển nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các hội thảo, hội nghị khoa học, nhất là các hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế. Nâng cao chất lượng các Tạp chí chuyên ngành, tăng cường nguồn thu từ việc xuất bản Tạp chí.

Trong giai đoạn 2041 - 2045 tổng số lượng đề tài NCKH của GV là 141 đề tài, trong đó có 80 đề tài khoa học cấp trường: 38 đề tài cấp cơ sở; 14 đề tài cấp tỉnh; 09 đề tài cấp bộ (**Phụ lục 09. Dự kiến số lượng đề tài của GV các giai đoạn 2026 - 2030 và 2030 - 2045**). Phần đầu có 400 công bố khoa học trong nước và 300 công bố khoa học quốc tế. Duy trì hoạt động 06 nhóm NCKH, đồng thời nâng cấp thêm 01 nhóm để có 03 nhóm nghiên cứu mạnh.

Phần đầu phát hành Tạp chí khoa học ở mức 06 số/năm. Đối với NCKH của SV, tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các đề tài, phần đầu có 180 đề tài cấp trường, trong đó có nhiều đề tài tham gia giải thưởng cấp tỉnh và cấp bộ.

1.2.5. Cơ sở vật chất và thư viện

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Tiếp tục hoàn thiện Dự án đầu tư xây dựng trường đang xây dựng dở dang.

- Tiếp tục triển khai xây dựng Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ (theo Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1266/QĐ-BGDĐT ngày 09/5/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ; Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

- Bảo dưỡng, sửa chữa các công trình đã xuống cấp (45% các công trình đang sử dụng) đảm bảo phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH.

- Khởi công xây dựng các dự án mới: Xây dựng nhà lớp học,...

- Có hệ thống phòng học tương tác thông minh, phòng thí nghiệm/Thực hành (lab) hiện đại, phòng lab mô phỏng, ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR), công nghệ máy học, công nghệ phân tích dữ liệu

lớn và trí tuệ nhân tạo vào các lĩnh vực nghiên cứu, thực hành; cơ sở vật chất, trang thiết bị được quản lý bằng hồ sơ số đạt tối thiểu 80%.

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị thư viện hiện đại; ứng dụng KHCN cao nhằm tự động hóa, hiện đại hóa các khâu trong hoạt động của thư viện; nâng cấp phần mềm, tham gia liên thông thư viện và liên kết, chia sẻ tài nguyên. Phát triển, xây dựng kho học liệu số, gồm bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện và các học liệu khác. Nguồn học liệu đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu cho người học, đạt tiêu chuẩn đánh giá thư viện ĐH; mỗi tên giáo trình có ít nhất 50 bản sách/1.000 người học, mỗi tên tài liệu tham khảo có ít nhất 20 bản sách/1.000 người học; sách phục vụ CTĐT và tài liệu nội sinh được số hóa 100%; có bản quyền truy cập ít nhất 02 - 03 CSDL khoa học quốc tế và trong nước.

c. Giai đoạn 2031 - 2035

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ hàng năm đối với tất cả các công trình.

- Khởi công xây dựng các dự án mới: xây dựng giảng đường, hội trường,...

- Đảm bảo các điều kiện về hạ tầng số, trang thiết bị triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống số hóa, đảm bảo an toàn trong các hoạt động dạy - học và làm việc trên môi trường số.

- Hệ thống thông tin tư liệu của trường liên tục được bổ sung, cập nhật mới nguồn học liệu, các phần mềm; phát triển thư viện số.

d. Giai đoạn 2036 - 2045

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ hàng năm đối với tất cả các công trình.

- Tiếp tục đảm bảo các điều kiện về hạ tầng số, trang thiết bị triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống số hóa, đảm bảo an toàn trong các hoạt động dạy - học và làm việc trên môi trường số.

1.2.6. Hoạt động hợp tác quốc tế

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nhất là các trường ĐH ở các quốc gia có trình độ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số phát triển; học tập kinh nghiệm quốc tế, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực bên ngoài, nâng cao tự chủ về công nghệ. Tiếp tục đẩy mạnh việc mời các chuyên gia, GS từ các trường ĐH thuộc các nước phát triển đến để giảng dạy, trao đổi chuyên môn học thuật với GV và SV. Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác với Trường ĐH Kỹ thuật Ostrava (VSB-TUO), Trường ĐH Tomas Bata in Zlin (TBU) của Cộng hòa Séc và

Trường ĐH Quốc gia Pukyong của Hàn Quốc. Tiếp tục tạo điều kiện để GV được đào tạo sau ĐH tại các trường ĐH nước ngoài.

Tiếp tục tiếp nhận tình nguyện viên chương trình Fulbright (Hoa Kỳ) và chuyên gia Anh ngữ do Văn phòng tiếng Anh khu vực (RELO) - Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ hỗ trợ trong các hoạt động nâng cao năng lực giảng dạy, học tập tiếng Anh cho GV và SV. Tiếp nhận, tăng cường công tác tuyển sinh và đào tạo lưu học sinh Lào trên cơ sở các bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết với các tỉnh Nam Lào và lưu học sinh Campuchia khi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ. Hàng năm cử từ 01 đến 03 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ở nước ngoài và tiếp nhận ít nhất 01 GV nước ngoài tham gia giảng dạy tại trường. Phân đầu trong giai đoạn 2026 - 2030 có ít nhất 10 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật ở nước ngoài.

Nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của SV. Hàng năm, có ít nhất 01 hoạt động giao lưu, trao đổi với SV quốc tế được tổ chức tại trường. Phân đầu giai đoạn 2026 - 2030 có ít nhất 08 hoạt động giao lưu, tiếp nhận từ 10 đến 20 SV nước ngoài đến học tập tại trường.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao hơn nữa năng lực NCKH và giảng dạy một số ngành kinh tế và kỹ thuật. Tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Trường ĐH kỹ thuật Ostrava (VSB-TUO) và với Trường ĐH Tomas Bata in Zlin (TBU) của Cộng hòa Séc, Trường ĐH quốc gia Pukyong của Hàn Quốc, hướng đến ký kết hợp tác với một số trường ĐH có uy tín ở khu vực Đông Nam Á.

Tiếp tục tạo điều kiện để GV được đào tạo sau ĐH tại các trường ĐH có uy tín nước ngoài, nhất là ở các nước phát triển như Anh, Pháp,... Tiếp tục tiếp nhận chuyên gia Anh ngữ do Văn phòng tiếng Anh khu vực (RELO) - Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ hỗ trợ. Hàng năm cử từ 02 đến 03 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ngoài nước và tiếp nhận ít nhất 02 GV nước ngoài đến giảng dạy tại trường. Phân đầu có ít nhất 08 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật ở nước ngoài.

Tiếp tục nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của SV, phân đầu giai đoạn 2031 - 2035 có ít nhất 12 đợt giao lưu, trao đổi với SV quốc tế được tổ chức tại trường, hàng năm tiếp nhận từ 20 đến 40 SV nước ngoài đến học tập tại trường.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

** Giai đoạn 2036 - 2040*

Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế; đẩy mạnh trao đổi SV và GV với các cơ sở đào tạo ở các nước trong nước và trên thế giới. Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, quan hệ hợp tác với một số trường ĐH có uy tín ở khu vực Đông Nam Á và Châu Âu.

Hàng năm cử từ 03 đến 04 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ngoài nước và tiếp nhận ít nhất 03 GV nước ngoài

đến giảng dạy tại trường. Phần đầu trong giai đoạn 2036 - 2040 có ít nhất 10 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật ở nước ngoài.

Nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của SV, phần đầu trong giai đoạn 2036 - 2040 có ít nhất 16 đợt giao lưu, trao đổi với SV quốc tế được tổ chức tại trường, hàng năm tiếp nhận từ 30 đến 50 SV nước ngoài đến học tập tại trường.

** Giai đoạn 2041 - 2045*

Tiếp tục chủ động trong các mối quan hệ hợp tác quốc tế đối với các trường ĐH, học viện khoa học ở các nước phát triển.

Hàng năm cử từ 4 đến 6 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ngoài nước và tiếp nhận ít nhất 05 GV nước ngoài đến giảng dạy tại trường. Phần đầu trong giai đoạn 2041 - 2045 có ít nhất 12 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật ở nước ngoài.

Tiếp tục nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của SV, phần đầu giai đoạn 2041 - 2045 có ít nhất 20 đợt giao lưu, trao đổi với SV quốc tế được tổ chức tại trường, hàng năm tiếp nhận từ 40 đến 60 SV nước ngoài đến học tập tại trường.

1.2.7. Hoạt động hợp tác trong nước và PVCĐ

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Xác lập hệ thống các quy định, quy trình thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước, kết nối và PVCĐ; thành lập và phát huy hiệu quả Câu lạc bộ cựu SV/HV; tăng cường liên kết với các tổ chức giáo dục, đào tạo, các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các mục tiêu cơ bản: phối hợp giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương và của các đơn vị; tạo cơ hội việc làm cho SV; bố trí địa điểm thực tập nghề nghiệp; hợp tác nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Triển khai có hiệu quả hệ thống các quy định, quy trình thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước, kết nối và PVCĐ; xây dựng hệ sinh thái các doanh nghiệp có mối liên hệ thường xuyên với Trường; tổ chức thường xuyên các chương trình hội thảo, giới thiệu việc làm cho SV; tổ chức các hoạt động tham quan, định hướng nghề nghiệp cho SV tại doanh nghiệp; có sản phẩm nghiên cứu phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Xác lập vai trò, uy tín của Nhà trường trong các hoạt động PVCĐ và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi, khu vực Duyên hải miền Trung và cả nước.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Phát triển mô hình sinh thái cộng đồng doanh nghiệp theo hướng thông minh, hiện đại; góp phần phát triển các giá trị văn hóa và học thuật trong cộng đồng; tạo cơ hội để các doanh nghiệp, hội nghề nghiệp và cộng đồng tham gia

vào các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của Trường.

1.2.8. Hoạt động KNĐMST

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của SV về khởi nghiệp; trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp để giúp SV tự tin, chủ động trong khởi nghiệp, tìm việc làm, tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp thông qua việc tổ chức các workshop, chương trình tập huấn nâng cao năng lực. Triển khai có hiệu quả Tuần lễ thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho SV.

- Định kỳ hằng năm tổ chức cuộc thi SV Trường ĐHPVĐ với ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp (CISPDU), từ đó tuyển chọn những ý tưởng/dự án khởi nghiệp khả thi tham gia các cuộc thi khởi nghiệp ở cấp độ cao hơn, đồng thời quảng bá những ý tưởng/dự án hay và gắn kết vào thực tế.

- Đưa học phần KNĐMST vào giảng dạy chính thức trong CTĐT cho SV. Cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, từ đó nâng cao nhận thức của SV và hình thành tư duy đúng đắn trong lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị.

- Triển khai hợp tác với một số quỹ đầu tư, doanh nghiệp, ngân hàng, cựu SV để thành lập Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp tài trợ cho một số cuộc thi khởi nghiệp. Phát triển mạng lưới KNĐMST, mạng lưới chuyên gia, cố vấn, tư vấn hỗ trợ các khóa huấn luyện, đào tạo, quỹ hỗ trợ vốn đầu tư mạo hiểm; kết nối với mạng lưới KNĐMST quốc gia.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Xây dựng hệ sinh thái KNĐMST trong Trường ĐHPVĐ; hình thành vườn ươm khởi nghiệp để phát huy hiệu quả ươm tạo doanh nghiệp từ những ý tưởng/dự án, các công trình NCKH của SV và GV.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Vận hành, triển khai có hiệu quả hệ sinh thái KNĐMST trong Trường ĐHPVĐ. Kết nối Trường ĐHPVĐ với các địa phương trong và ngoài tỉnh Quảng Ngãi trong việc đặt hàng, giao nhiệm vụ phát triển dự án khởi nghiệp trên tinh thần giải quyết những vấn đề thực tiễn của địa phương.

1.2.9. Đảm bảo chất lượng

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Nâng cao nhận thức của GV, cán bộ VC và người học về công tác đảm bảo chất lượng; xây dựng văn hoá chất lượng trong toàn Trường.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong để thực hiện hiệu quả sứ mạng, mục tiêu, tầm nhìn của Trường.

- Thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục ĐH, đảm bảo đạt khoảng 90 % số tiêu chí của Chuẩn CSGD ĐH.

- 100% số CTĐT khối kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định lần thứ nhất; 100% số CTĐT đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT (nếu đủ điều kiện kiểm định chất lượng theo quy định).

- Hoàn thành việc cập nhật CSDL trên hệ thống dữ liệu quốc gia của Bộ GD&ĐT, thực hiện trách nhiệm giải trình và công khai thông tin của trường theo đúng quy định.

- Xây dựng chính sách, chiến lược và kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục ĐH; tiến hành bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các văn bản pháp lý của Trường về cơ chế, chính sách, gồm cả chính sách tài chính cho công tác đảm bảo chất lượng. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường theo hướng thống nhất và phân cấp. Thống nhất ở mục tiêu đảm bảo chất lượng, ở chất lượng sản phẩm đầu ra. Phân cấp theo chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, đơn vị, cá nhân. Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định CTĐT và kiểm định CSGD ĐH.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng trong Trường theo hướng đẩy mạnh ứng dụng CNTT và số hóa; bố trí nguồn kinh phí hợp lý để đầu tư trang bị phần mềm chuyên dụng, các thiết bị, phương tiện làm việc và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ phục vụ cho hoạt động đảm bảo chất lượng. Duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo Chuẩn giáo dục ĐH; hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các điều kiện đảm bảo chất lượng ở các đơn vị; mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong và ngoài nước.

- Hoàn thành công tác tự đánh giá chất lượng CSGD chu kỳ III, triển khai đánh giá ngoài để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

- 100% số CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định lần thứ nhất và thứ hai.

- Tiếp tục cử thêm 02 đến 06 cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục trong nước.

- Cử 02 cán bộ tham gia bồi dưỡng đánh giá theo tiêu chuẩn chất lượng của AUN-QA.

- Lựa chọn 02 CTĐT để tham gia đánh giá theo bộ tiêu chuẩn chất lượng của AUN-QA nhằm góp phần khẳng định thương hiệu của trường trong môi trường giáo dục ĐH Đông Nam Á.

b. Giai đoạn 2031 - 2045

- Tiếp tục hoàn thành công tác tự đánh giá chất lượng CSGD chu kỳ tiếp theo, triển khai đánh giá ngoài để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

- Thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục ĐH, đảm bảo đạt 100% số tiêu chí của Chuẩn CSGD ĐH.

- 100% số CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định.

- Tiếp cận, nghiên cứu, học tập và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng, tiệm cận các trường ĐH tiên tiến trong khu vực.

- Xây dựng, vận hành và được cấp giấy chứng nhận hệ thống tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng trong tổ chức giáo dục.

- Số hoá và tự động hóa mọi hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường.

- Cử 05 cán bộ tham gia bồi dưỡng, đánh giá theo tiêu chuẩn chất lượng trong nước và khu vực.

- Lựa chọn 05 CTĐT để tham gia đánh giá theo bộ tiêu chuẩn chất lượng nước ngoài (AUN-QA, QAA, ASIIN, ACBSP,...).

1.2.10. Chuyển đổi số và ứng dụng CNTT

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng hiện có nhằm bảo đảm hệ thống mạng hoạt động ổn định, an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin và ứng dụng CNTT trong công tác chuyên môn, quản lý, điều hành. Qua đó, từng bước chuẩn hóa, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản trị, vận hành, đồng thời tạo nền tảng phục vụ chuyển đổi số và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

- Quy hoạch, đầu tư phát triển hạ tầng số Trường ĐHPVĐ liên thông, đồng bộ, an toàn và kết nối; bổ sung các trang thiết bị mới phù hợp với sự phát triển của KHCN.

- Hoàn thiện hệ thống quản trị ĐH Trường ĐHPVĐ;

- Hình thành hệ sinh thái chuyển đổi số hoạt động dạy - học, kiểm tra, đánh giá và NCKH trong trường, kết nối mọi hoạt động, hỗ trợ đa nền tảng, liên thông, đồng bộ.

- Hoàn thiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống, hoạt động dạy - học và làm việc trên môi trường số nhằm phục vụ tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các ngành kỹ thuật cho tỉnh tại Trường ĐHPVĐ.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

- Hoàn thiện hệ sinh thái chuyển đổi số, tăng cường các phương thức học tập dựa trên công nghệ số trong hoạt động dạy - học, kiểm tra, đánh giá và NCKH trong trường theo hướng hiện đại, thông minh.

1.2.11. Tài chính

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ vào tình hình thực hiện tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025, xây dựng phương án tự chủ tài chính (đơn vị nhóm 3) trình UBND tỉnh phê duyệt phù hợp với tình hình thực tế nguồn tài chính và nhu cầu chi thường xuyên phát sinh theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Căn cứ vào tình hình thực hiện tự chủ tài chính giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng phương án tự chủ tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt phù hợp với tình hình thực tế nguồn tài chính và nhu cầu chi thường xuyên phát sinh. Đến năm 2035, mức tự chủ chi thường xuyên đạt 100%.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Hướng đến tự chủ chi đầu tư trong giai đoạn 2036 - 2045.

2. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy

2.1.1. Cơ sở đề xuất

- Luật Giáo dục ĐH số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2015;
- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2.1.2. Giải pháp

- Đổi mới mô hình trong quản trị, quản lý mọi hoạt động của nhà trường:
 - + Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng và ban hành các quy chế, quy định phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường; phân cấp, phân quyền và trách nhiệm giải trình đến từng tổ chức, đơn vị, cá nhân theo Quy định số 125-QĐ/TW ngày 10/10/2023 của BCHTW quy định chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các đơn vị sự nghiệp công lập, quy định của Luật GDDH và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHPVĐ; đảm bảo xác định rõ và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường theo quy định của Đảng và Nhà nước.
 - + Xây dựng, thực hiện mô hình quản trị ĐH tiên tiến, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường theo hướng chuyển từ mô hình quản trị lãnh đạo, kiểm soát sang mô hình trao quyền và giám sát, đề cao tính minh bạch, công khai và trách nhiệm giải trình của nhà trường đối với cơ quan có thẩm quyền và xã hội;

+ Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động quản trị, quản lý điều hành của Ban Giám hiệu; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đổi mới, đề cao tính tự chủ của các tổ chức, đơn vị và toàn thể VC, NLD trong toàn trường.

- Cơ cấu lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hiệu lực cao:

+ Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy, nhân sự thật sự tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình trường ĐH thông minh và đổi mới sáng tạo;

+ Tiếp tục sửa đổi, điều chỉnh, hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, đơn vị; hoàn thiện quy chế hoạt động, quy trình giải quyết công việc, nguyên tắc phối hợp giữa bộ máy quản trị, quản lý và các đơn vị để tạo sự năng động, đồng bộ trong điều hành, quản lý của nhà trường.

a. Giai đoạn 2026 - 2030

- Trường ĐHPVĐ đã xây dựng phương án sắp xếp bên trong (*Nghị quyết số 25/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 12/12/2025*); sau khi cấp có thẩm quyền cho ý kiến nhà trường sẽ thực hiện việc sắp xếp các đơn vị bên trong trường (*Phòng Công tác SV, Trung tâm Hỗ trợ SV - Quan hệ doanh nghiệp và Khởi nghiệp*).

- Xây dựng, phát triển Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường sẽ chủ động xem xét, sắp xếp lại hoặc thành lập mới các đơn vị thuộc trường cho phù hợp với tình hình thực tế.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Từng bước xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng hiện đại, hiệu quả phù hợp với mục tiêu chung và các quy định của pháp luật.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Xem xét thành lập trường liên cấp thuộc Trường ĐHPVĐ.

2.2. Xây dựng đội ngũ

2.2.1. Cơ sở đề xuất

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới CSGD ĐH và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đề án số 12-ĐA/TU ngày 07/9/2022 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cho hệ thống chính trị của tỉnh trong 05 năm, 10 năm, 20 năm đến;

- Thông tư số 42/2023/TT-BTC ngày 12/6/2023 của Bộ Tài chính Quy định cơ chế tài chính thực hiện bồi dưỡng CBQL, quản lý bằng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành chuẩn CSGD ĐH;

- Căn cứ thực tiễn ở một số tỉnh, thành phố trước đây trên cả nước đã xây dựng và ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao như: Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định, Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Yên Bái).

2.2.2. Giải pháp

- Khai thác hiệu quả các chương trình, đề án hỗ trợ, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng GV ĐH và CBQL, ưu tiên cho các lĩnh vực, ngành trọng điểm; rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền lồng ghép nội dung thu hút, đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQL vào nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực trong các chương trình, đề án có liên quan.

- Tiếp tục hoàn thiện Đề án vị trí việc làm phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy và định hướng phát triển của Nhà trường, theo hướng nâng cao tỷ lệ GV, đảm bảo tỷ lệ CBQL, phục vụ trực tiếp công tác đào tạo và NCKH trên số GV cơ hữu của Trường không quá 1/3. Tăng năng suất và hiệu quả lao động, nâng cao thu nhập cho VC, NLĐ.

- Xác định nhu cầu và biện pháp xây dựng đội ngũ GV, CBQL đáp ứng nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng mục tiêu phát triển (**Phụ lục số 03 - Nhu cầu xây dựng đội ngũ GV giai đoạn 2026 - 2045**).

- Đối với nguồn nhân sự tại chỗ của Trường:

+ Xây dựng cơ chế khuyến khích GV đi đào tạo trình độ TS và bồi dưỡng sau TS tại các trường ĐH uy tín trong nước và quốc tế; khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV đạt chuẩn và được phong PGS, GS.

+ Đến năm 2028 có 10 NCS bảo vệ thành công luận án TS.

+ Khuyến khích, tạo điều kiện cho GV học ngoại ngữ để có đủ năng lực giảng dạy bằng tiếng Anh, hoặc tham gia các chương trình trao đổi GV với các trường ĐH có uy tín ở nước ngoài;

+ Tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, các kỹ năng, nghiệp vụ quản lý, đặc biệt là năng lực thực hành, ứng dụng CNTT cho đội ngũ VC, NLĐ và CBQL từng bước đáp ứng yêu cầu về nhân lực của mô hình trường ĐH thông minh.

- Đối với nguồn nhân sự bên ngoài Trường:

+ Tuyển dụng, thu hút GV, nhà khoa học có trình độ cao về Trường công tác hoặc tham gia giảng dạy và NCKH, nhất là những ngành, lĩnh vực có thế mạnh của Trường;

+ Đến năm 2028 hợp đồng ít nhất 05 TS theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

+ UBND tỉnh có chủ trương điều chuyển ít nhất 05 công chức, VC có học vị TS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có chuyên ngành phù hợp về công tác tại Trường.

+ Phát triển đội ngũ GV đồng cơ hữu là VC có trình độ TS của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của Luật Giáo dục ĐH.

- Thường xuyên đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị và VC, NLD một cách nghiêm túc, đúng thực chất làm căn cứ để chi thu nhập, tránh cáo bằng nhằm tạo động lực, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác của toàn Trường.

2.2.3. Giải pháp cụ thể

a. Chính sách hỗ trợ trong đào tạo, bồi dưỡng

Sử dụng ngân sách tỉnh để thực hiện hỗ trợ kinh phí đào tạo cho GV đạt trình độ TS; GV đạt chuẩn chức danh GS, Phó GS; hỗ trợ học bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ (chứng chỉ quốc tế).

- Đối tượng: GV trong biên chế của Trường ĐHPVĐ.

- Điều kiện:

+ Có ít nhất 01 năm công tác tại đơn vị (không kể thời gian tập sự) tính đến thời điểm cử đi học.

+ Có ngành đào tạo phù hợp: Ưu tiên đội ngũ GV đi học TS ngành Ngôn ngữ Anh, Toán, Triết học, Giáo dục thể chất.

+ Đối với TS: Cam kết tiếp tục làm việc tại Trường ĐHPVĐ ít nhất 06 năm sau khi hoàn thành khóa học.

+ Đối với GS, PGS: Cam kết làm việc ít nhất 05 năm sau khi nhận hỗ trợ.

+ Việc bồi dưỡng và thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ phải được thực hiện tại các cơ sở đào tạo ngoại ngữ đủ điều kiện tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ GV được cử đi bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ: Cam kết tiếp tục làm việc tại Trường ĐHPVĐ ít nhất 03 năm sau khi hoàn thành khóa học.

- Mức hỗ trợ: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản hiện hành.

Từ năm 2026 đến năm 2030 dự kiến số lượt GV cử đi đào tạo, bồi dưỡng là 63 lượt.

b. Chính sách thu hút GV trình độ cao

- Đối tượng: GS, PGS, TS đối với các ngành đào tạo mũi nhọn như: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Ngôn ngữ Anh, Khoa học máy tính, Giáo dục thể chất, Du lịch hoặc Quan hệ công chúng hoặc Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Tài chính công, Kinh tế đầu tư hoặc Kinh tế phát triển, Kỹ thuật Ô tô, đặc biệt là các ngành Công nghệ vi mạch bán dẫn, An toàn thông tin, Trí tuệ nhân tạo,...

- Điều kiện:

+ Đáp ứng yêu cầu chuyên môn và theo nhu cầu tuyển dụng của đơn vị;

+ Có cam kết làm việc tại Trường ĐHPVĐ ít nhất 05 năm. Nếu không thực hiện đúng cam kết sẽ phải thực hiện đền bù, mỗi năm thực hiện cam kết còn thiếu phải đền bù gấp 02 lần chế độ hỗ trợ và nếu vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

* Không chấp hành sự phân công công tác của Trường;

* Liên tục 02 năm liền không hoàn thành nhiệm vụ;

* Đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời gian cam kết làm việc tại Trường;

* Tự ý bỏ việc;

* Bị kỷ luật buộc thôi việc.

- Mức hưởng hỗ trợ: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản hiện hành.

Từ năm 2026 đến năm 2045 dự kiến số lượt GV cần thu hút là 65 người.

- Ngoài chế độ hỗ trợ trên, GV được thu hút được hưởng các chính sách đãi ngộ sau:

+ Tuyển dụng thông qua hình thức xét tuyển, tiếp nhận;

+ Đối với GV ngoài tỉnh: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản hiện hành.

2.2.4. Kinh phí thực hiện

Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản hiện hành.

2.3. Hoạt động đào tạo

2.3.1. Hoạt động chuyên môn trong đào tạo

Các căn cứ để xây dựng các giải pháp về hoạt động đào tạo:

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐH;

- Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, TS;

- Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, TS.

- Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, thạc sĩ, TS và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

- Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/04/2023 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, thạc sĩ, TS và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

- Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục ĐH, giáo dục nghề nghiệp;

- Quyết định số 36/2003/QĐ-BGDĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường ĐH, cao đẳng đào tạo giáo viên phổ thông, mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy;

- Các văn bản do Trường ĐHPVĐ ban hành:

+ Nghị quyết số 337/NQ-ĐHPVĐ-HĐT ngày 20/7/2022 của HĐT Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHPVĐ;

+ Quyết định số 322/QĐ-ĐHPVĐ ngày 04/8/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHPVĐ về việc Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ của Trường ĐHPVĐ;

+ Quyết định số 41/QĐ-ĐHPVĐ ngày 13/02/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Quy chế tuyển sinh ĐH, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường ĐHPVĐ;

+ Quyết định số 285/QĐ-ĐHPVĐ ngày 30/7/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ;

+ Quyết định số 257/QĐ-ĐHPVĐ ngày 20/6/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHPVĐ về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường ĐHPVĐ;

+ Quyết định số 550/QĐ-ĐHPVĐ ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Quyết định số 336/QĐ-ĐHPVĐ ngày 31/7/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHPVĐ về việc ban hành Quy định thực tập sư phạm của Trường ĐHPVĐ;

b. Giai đoạn 2026 - 2030

- Tăng quy mô tuyển sinh và mở rộng phạm vi tuyển sinh ra cả nước: đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu các ngành đào tạo sau ĐH và ĐH. Mở rộng phạm vi tuyển sinh hệ VLVH, hệ từ xa và hệ bồi dưỡng cán bộ, VC ngành giáo dục.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, theo đó tăng dần tỷ trọng tham gia vào quá trình đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo của các doanh nghiệp. Phần đầu, mỗi CTĐT có 10 - 15% số học phần được giảng dạy bởi các chuyên gia mời bên ngoài Trường (trừ các học phần thực hành, thực tập).

- Nghiên cứu mở các ngành/CTĐT mới đáp ứng được nhu cầu cung ứng nguồn lao động chất lượng cao của tỉnh và cả nước. Chú trọng mở các ngành mới phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và cả nước, đặc biệt phát triển các ngành mang tính đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số như: Kỹ thuật điện, điện tử, Khoa học máy tính,... Phần đầu đến năm 2030 có một số CTĐT tiên tiến/chất lượng cao (CNTT, Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Quản trị kinh doanh,...). Các CTĐT bám sát các yêu cầu của kiểm định CSGD và kiểm định CTĐT trong nước và quốc tế. Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu của xã hội, của các ngành nghề để xây dựng và phát triển các chương trình bồi dưỡng như: chương trình bồi dưỡng ngắn hạn tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Anh theo nhu cầu xã hội; chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, nghiệp vụ khách sạn - nhà hàng,...

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện công tác tổ chức đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo các ngành/chuyên ngành đào tạo tiệm cận trình độ khu vực: nâng cấp và hoàn thiện phần mềm quản trị ĐH phục vụ việc quản lý đào tạo tất cả các loại hình, phương thức đào tạo; triển khai việc tổ chức đào tạo bằng tiếng Anh đối với 10 - 15% học phần trong CTĐT; đẩy mạnh chuyển đổi số trong tổ chức quản lý đào tạo, tổ chức dạy và học để dần hình thành nền tảng môi trường số: giáo dục số, người học số, người dạy số, học liệu số,...; xây dựng kho dữ liệu ngân hàng đề thi cho khoảng 70% các học phần, định kỳ hằng năm rà soát bổ sung phục vụ công tác đánh giá kết quả học tập.

- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ, điều kiện kỹ thuật để triển khai, xây dựng loại hình đào tạo từ xa hướng đến mở rộng phạm vi

đào tạo ra cả nước để tăng cường uy tín, chất lượng và thương hiệu đào tạo của nhà trường.

- Đảm bảo có đủ nguồn học liệu, giáo trình tốt phục vụ đào tạo; nâng cao chất lượng biên soạn giáo trình, TLGD thông qua việc hợp tác với các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước tham gia biên soạn, nghiệm thu, xuất bản giáo trình, TLGD phục vụ môn học. Phấn đấu biên soạn 05% giáo trình môn học/CTĐT. Tổ chức biên dịch các giáo trình, sách chuyên khảo, TLGD từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để làm tài liệu môn học. Kết nối nguồn học liệu số của thư viện các trường ĐH hàng đầu trong nước và quốc tế.

- Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng mô phỏng thực tế của các khoa chuyên môn để đáp ứng yêu cầu đào tạo lý thuyết gắn với thực hành, thực tiễn.

c. Giai đoạn 2031 - 2035

- Tiếp tục tăng quy mô tuyển sinh và mở rộng phạm vi tuyển sinh ra cả nước, đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu các ngành đào tạo sau ĐH và ĐH.

- Tiếp tục nghiên cứu mở các ngành/CTĐT mới đáp ứng được nhu cầu cung ứng nguồn lao động chất lượng cao của tỉnh và cả nước, phát triển các ngành về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như: Công nghệ vi mạch bán dẫn, An toàn thông tin, Trí tuệ nhân tạo,... Phấn đấu đến năm 2035 có một số CTĐT tiên tiến/chất lượng cao (CNTT, Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Quản trị kinh doanh,...). Các CTĐT bám sát các yêu cầu của kiểm định CSGD và kiểm định CTĐT trong nước và quốc tế. Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu của xã hội, của các ngành nghề để xây dựng và phát triển các chương trình bồi dưỡng.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện công tác tổ chức đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo các ngành/chuyên ngành đào tạo tiệm cận trình độ khu vực: nâng cấp và hoàn thiện phần mềm quản trị ĐH phục vụ việc quản lý đào tạo tất cả các loại hình, phương thức đào tạo; triển khai việc tổ chức đào tạo bằng tiếng Anh đối với 12 - 25% học phần trong CTĐT; đẩy mạnh chuyển đổi số trong tổ chức quản lý đào tạo, tổ chức dạy và học để dần hình thành nền tảng môi trường số: giáo dục số, người học số, người dạy số, học liệu số,...; xây dựng kho dữ liệu ngân hàng đề thi cho khoảng 70% các học phần, định kỳ hằng năm rà soát bổ sung phục vụ công tác đánh giá kết quả học tập.

- Nghiên cứu mở rộng xây dựng loại hình đào tạo từ xa hướng đến mở rộng phạm vi đào tạo ra cả nước để tăng cường uy tín, chất lượng và thương hiệu đào tạo của nhà trường.

- Đảm bảo có đủ nguồn học liệu, giáo trình tốt phục vụ đào tạo; nâng cao chất lượng biên soạn giáo trình, TLGD thông qua việc hợp tác với các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước tham gia biên soạn, nghiệm thu, xuất bản giáo trình, TLGD phục vụ môn học. Phấn đấu biên soạn 10% giáo trình môn học/CTĐT. Tổ chức biên dịch các giáo trình, sách chuyên khảo, TLGD từ

tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để làm tài liệu môn học. Kết nối nguồn học liệu số của thư viện các trường ĐH hàng đầu trong nước và quốc tế.

- Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng mô phỏng thực tế của các khoa chuyên môn để đáp ứng yêu cầu đào tạo lý thuyết gắn với thực hành, thực tiễn.

d. Giai đoạn 2036 - 2045

- Xây dựng và phát triển 50% số CTĐT tiên tiến/chất lượng cao tiệm cận trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng được yêu cầu kiểm định của tổ chức quốc tế.

- Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu và xu thế ngành nghề của quốc tế, quốc gia, vùng và tỉnh để xây dựng các ngành/CTĐT trình độ ĐH và sau ĐH đáp ứng yêu cầu nâng cao tính quốc tế của thương hiệu và uy tín đào tạo của Trường.

- Tăng cường liên kết và hợp tác đào tạo với nhiều trường ĐH quốc tế và các tổ chức giáo dục quốc tế có uy tín để hình thành Trung tâm/Viện đào tạo quốc tế nhằm đào tạo SV quốc tế và đào tạo một số ngành nghề mũi nhọn đáp ứng nhu cầu nhân lực lao động mang tầm quốc tế.

- Tăng dần tỷ lệ các CTĐT tiên tiến/chất lượng cao đào tạo song ngữ hoặc đào tạo hoàn toàn bằng ngoại ngữ lên 30%. Tăng tỷ lệ các học phần chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh đối với các chương trình đại trà lên 35% sau năm 2035 và tăng thêm thêm 5% sau mỗi giai đoạn 5 năm.

- Tăng cường và thu hút đội ngũ các chuyên gia, nhà khoa học quốc tế tham gia đào tạo để hướng tới chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, tin học, ngoại ngữ của tất cả các CTĐT đều đạt chuẩn quốc tế.

- Tăng cường nguồn học liệu, giáo trình nước ngoài trong đào tạo. Tiếp tục biên soạn 60% số giáo trình/CTĐT.

- Nâng cấp các trung tâm nghiên cứu, phòng thực hành, phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

e. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí cho hoạt động đào tạo giai đoạn 2026 - 2035 là 21.415 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ. Cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến kinh phí là 5.130 triệu đồng.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Dự kiến kinh phí là 10.500 triệu đồng.

2.3.2. Trang thiết bị nâng cao chất lượng đào tạo, thông tin tư liệu

Hằng năm, để có cơ sở thực hiện mua sắm trang thiết bị nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHPVĐ lập dự toán mua sắm tài sản công theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng

mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý tài sản công; Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định hiện hành.

Trên cơ sở các quy định tại Luật Đầu tư công, các mục tiêu, định hướng, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035, Trường ĐHPVĐ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn trình UBND tỉnh để được bố trí vốn thực hiện Dự án Phòng thí nghiệm Cơ - Điện tử, Thiết bị thực hành cơ khí (được lắp đặt tại Nhà thực hành Cơ khí - nhà I) nhằm phục vụ đào tạo và NCKH.

a. Đầu tư trang thiết bị nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH

- Giai đoạn 2026 - 2030

Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, phòng thực hành, phòng thí nghiệm mang tính hiện đại, đồng bộ và phù hợp với định hướng phát triển về đào tạo. Ưu tiên đầu tư cho phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành kỹ thuật (ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô, ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa). Thực hiện đầu tư dự án phòng thí nghiệm Cơ - Điện tử phục vụ đào tạo và NCKH.

- Giai đoạn 2031 - 2035

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, phòng thực hành, phòng thí nghiệm mang tính hiện đại, đồng bộ và phù hợp với định hướng phát triển về đào tạo. Ưu tiên đầu tư cho phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành kỹ thuật (ngành Công nghệ Vi mạch bán dẫn, ngành Công nghệ Kỹ thuật nhiệt, ngành Kỹ thuật Y sinh). Đầu tư thiết bị thực hành Cơ khí (được lắp đặt tại nhà thực hành Cơ khí) thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường ĐHPVĐ (giai đoạn 2).

- Giai đoạn 2036 - 2045

Để đáp ứng tổng thể về trang thiết bị phục vụ đào tạo, phòng thực hành, phòng thí nghiệm trong giai đoạn 5 năm (2036 - 2045), Trường ĐHPVĐ tự bố trí nguồn vốn từ các khoản thu, các nguồn kinh phí khác để tập trung nâng cấp, bảo dưỡng, bổ sung hệ thống CNTT, phòng thí nghiệm, thực hành, máy móc, thiết bị,... phục vụ các hoạt động giáo dục - đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ,... công tác quản trị, quản lý, điều hành.

b. Giải pháp phát triển thông tin tư liệu

- Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thư viện để làm cơ sở đề xuất giải pháp, cụ thể là:

+ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT về việc Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, TS;

+ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, thạc sĩ, TS và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

+ Thông tư số 14/2023/TT-BGDĐT ngày 17/7/2023 của Bộ GD&ĐT về việc Quy định tiêu chuẩn thư viện CSGD ĐH;

+ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành chuẩn CSGD ĐH;

- Giai đoạn 2026 - 2030

+ Từng bước xây dựng thư viện hiện đại, hạ tầng trang thiết bị, cơ sở vật chất tiên tiến, bổ sung các hoạt động dịch vụ và nguồn tài nguyên thông tin đa dạng về chủng loại, phong phú về nội dung, phù hợp với CTĐT của Nhà trường.

+ Tập trung phát triển, xây dựng kho học liệu số, kho bài giảng điện tử và các học liệu đa phương tiện khác; số hoá toàn bộ giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ các CTĐT của Trường.

+ Tiếp tục hợp tác, mở rộng liên kết, chia sẻ CSDL các nguồn học liệu điện tử với thư viện các trường trong và ngoài nước; tham gia các thư viện số dùng chung. Kết hợp với các CSGD ĐH khác để mua chung quyền khai thác CSDL khoa học uy tín quốc tế.

+ Đầu tư thiết bị kỹ thuật, CNTT, tự động hóa thư viện; trang thiết bị nội thất chuyên dụng cho thư viện.

- Giai đoạn 2031 - 2045

Tiếp tục dành nguồn để đảm bảo vận hành cơ sở vật chất thông minh, hiện đại, bổ sung, cập nhật các nguồn học liệu phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

c. Kinh phí thực hiện

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến kinh phí là 24.983 triệu đồng (*Trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 10.083 triệu đồng, vốn đầu tư công: 14.900 triệu đồng*).

- Giai đoạn 2031 - 2035: Dự kiến kinh phí là 34.812 triệu đồng (*Trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ: 2.641 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 17.171 triệu đồng, vốn đầu tư công: 15.000 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 12 - Kinh phí đầu tư máy móc thiết bị nâng cao chất lượng đào tạo giai đoạn 2026 - 2035)

2.4. Hoạt động khoa học và công nghệ

Hằng năm, Trường ĐHPVĐ chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ NCKH trong phạm vi Nhà trường, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất cấp có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

2.4.1. Giai đoạn 2026 - 2030

Tăng cường hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, thực hiện các đơn đặt hàng của các cơ quan và doanh nghiệp để chuyển giao công nghệ thông qua các kết quả NCKH.

Chủ động trong việc ứng dụng CNTT rộng rãi trong điều hành quản lý, giao dịch, dạy - học; nghiên cứu, phân tích, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực, đón đầu cho phát triển giáo dục đào tạo và phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, khu vực.

Mời các nhà khoa học có uy tín trong nước tham gia Ban Biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ để nâng tầm giá trị của tạp chí và được công nhận trong danh mục tính điểm ở một số lĩnh vực khoa học của Hội đồng chức danh GS Nhà nước.

Mời các nhà khoa học có uy tín trong nước tham gia các hội đồng xét duyệt đề cương và nghiệm thu đề tài khoa học các cấp để nâng cao chất lượng NCKH đối với các đề tài cấp trường và cấp cơ sở.

Tăng cường hỗ trợ GV có công bố khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí được Hội đồng chức danh GS Nhà nước công nhận và các công bố khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS, Scopus.

2.4.2. Giai đoạn 2031 - 2035

Tập trung đẩy mạnh thực hiện các đơn đặt hàng chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ. Triển khai NCKH su phạm ứng dụng có chiều sâu.

Triển khai việc đề xuất các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực cơ khí, tự động hóa, CNTT - truyền thông, môi trường, nghiên cứu giải quyết những vấn đề về kinh tế, xã hội và nghiên cứu về khoa học cơ bản làm nền tảng cho giảng dạy. Tạo điều kiện tối đa để SV sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.

Tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học có quy mô quốc gia. Tiếp tục nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học và Công nghệ để Tạp chí, tiếp tục được công nhận trong danh mục tính điểm khoa học của Hội đồng chức danh GS Nhà nước ở mức điểm 0,5 và tạo được nguồn thu từ việc xuất bản tạp chí.

Tạo điều kiện, hỗ trợ GV công bố các kết quả nghiên cứu ở các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và thế giới.

2.4.3. Giai đoạn 2036 - 2045

a. Giai đoạn 2036 - 2040

Chủ động tập trung nghiên cứu đề xuất các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực tự động hóa, CNTT - Truyền thông, môi trường, dự báo được những vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn như: lịch sử, văn học, văn hóa, du lịch, tôn giáo,...

Hỗ trợ GV nâng cao chất lượng các đề tài NCKH. Hỗ trợ SV tham gia vào các hoạt động nghiên cứu có giá trị học thuật, tham dự nhiều hơn các hội thi sáng tạo kỹ thuật ở địa phương và toàn quốc.

Phát triển Tạp chí Khoa học và Công nghệ theo hướng tách Tạp chí thành một số Tạp chí chuyên ngành theo các lĩnh vực Giáo dục, Khoa học tự nhiên, Kinh tế, Kỹ thuật.

Hỗ trợ các nhóm NCKH hoạt động có hiệu quả hơn theo hướng hợp tác NCKH với các nhóm nghiên cứu mạnh ở một số trường ĐH có uy tín trong nước và thế giới.

b. Giai đoạn 2041 - 2045

Tập trung đề xuất các giải pháp ứng dụng trong NCKH thuộc các lĩnh vực tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, robotic, công nghệ môi trường,...

Nâng cao chất lượng các tạp chí chuyên ngành, tăng cường nguồn thu từ việc xuất bản tạp chí.

Duy trì hoạt động của 06 nhóm NCKH hiện có, phát triển thêm 03 nhóm nghiên cứu mới ở các lĩnh vực phù hợp và nâng cấp một số nhóm thành nhóm nghiên cứu mạnh. Hỗ trợ các nhóm nghiên cứu tham gia các hoạt động nghiên cứu đề xuất giải quyết các vấn đề mang tính quốc gia về công nghệ và môi trường.

Hỗ trợ GV và SV NCKH, tiếp tục nâng cao chất lượng và số lượng các đề tài của GV và SV, hướng đến các đề tài có chất lượng, mang tính ứng dụng và PVCD cao.

2.4.5. Kinh phí thực hiện

- Mức hỗ trợ kinh phí đối với các đề tài NCKH tùy thuộc vào mức độ và phạm vi nghiên cứu:

+ Cấp trường: từ 20 đến 50 triệu đồng/đề tài;

+ Cấp cơ sở: từ 100 đến 200 triệu đồng/đề tài;

+ Cấp tỉnh: từ 800 đến 1.200 triệu đồng/đề tài;

- Mức hỗ trợ kinh phí công bố quốc tế: từ 20 đến 40 triệu đồng/công bố.

- Mức hỗ trợ cho các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh: từ 40 đến 70 triệu đồng/nhóm/năm.

- Mức hỗ trợ kinh phí xuất bản tạp chí Khoa học và Công nghệ: từ 40 đến 50 triệu đồng/01 số tạp chí.

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH-CN của đề án: 43.890 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến kinh phí là 16.620 triệu đồng (*Trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ: 8.614 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 8.006 triệu đồng*).

- Giai đoạn 2031 - 2035: Dự kiến kinh phí là 27.270 triệu đồng (*Trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ: 12.090 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 15.180 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 10 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ NCKH giai đoạn 2026-2030 và 2031-2035)

2.5. Cơ sở vật chất

2.5.1. Giải pháp về cơ sở vật chất

Các căn cứ để xây dựng các giải pháp về cơ sở vật chất, cụ thể:

- Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường ĐHPVĐ;

- Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

- Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ GD&ĐT Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực GD&ĐT;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, TS;

- Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, thạc sĩ, TS và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

- Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ GD&ĐT ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số CSGD ĐH;

- Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường ĐHPVĐ;

- Thông tư số 14/2023/TT-BDGĐT ngày 17/7/2023 về Quy định tiêu chuẩn thư viện CSGD ĐH;
- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành chuẩn CSGD ĐH;
- Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1266/QĐ-BGDĐT ngày 09/5/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ;
- Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Các Quyết định phê duyệt dự án và điều chỉnh dự án;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3981:1985 về trường ĐH - tiêu chuẩn thiết kế;
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 về Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế.

Hàng năm, Trường ĐHPVĐ phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan để lập hồ sơ tài liệu kèm theo dự toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị công trình đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng để trình cấp có thẩm quyền cho chủ trương để thực hiện.

Trên cơ sở các quy định tại Luật Đầu tư công, các mục tiêu, định hướng, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035, Trường ĐHPVĐ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn trình UBND tỉnh để được bố trí vốn thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trường ĐHPVĐ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ (*thực hiện theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*).

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Dành nguồn lực tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tập trung lập dự án đầu tư các hạng mục còn lại để hoàn thành Dự án xây dựng công trình Trường ĐHPVĐ, hoàn thành theo quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 19/10/2007.
- Tập trung lập dự án các dự án đề xuất mới: xây dựng nhà lớp học;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các công trình đã xuống cấp: Tập trung rà soát và lập hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa các công trình đã xuống cấp (45% các công trình toàn trường).

b. Giai đoạn 2031 - 2035

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ hàng năm đối với tất cả các công trình.
- Tập trung lập dự án các dự án đề xuất mới: xây dựng giảng đường và hội trường;
- Đảm bảo các điều kiện về hạ tầng số, trang thiết bị triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin các hệ thống số, đảm bảo an toàn trong các hoạt động dạy - học và làm việc trên môi trường số.
- Bổ sung, cập nhật mới nguồn học liệu, các phần mềm; phát triển thư viện số.

2.5.2. Kinh phí thực hiện

a. Giai đoạn 2026 - 2030

Để đáp ứng tổng thể về cơ sở hạ tầng trong giai đoạn 05 năm (2026 - 2030) dự kiến kinh phí là 110.814 triệu đồng (*Trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ: 10.564 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 9.250 triệu đồng, nguồn vốn đầu tư công: 91.000 triệu đồng*).

b. Giai đoạn 2031 - 2035

Để đáp ứng tổng thể về cơ sở hạ tầng trong giai đoạn 05 năm (2031 - 2035), dành nguồn lực tập trung thực hiện các nhiệm vụ: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp các hạng mục công trình; tiếp tục thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường ĐHPVĐ (giai đoạn 2). Dự kiến kinh phí là 124.250 triệu đồng (*Trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ: 9.100 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 10.150 triệu đồng, Nguồn vốn đầu tư công: 105.000 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 13. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị công trình đến năm 2035 và Phụ lục số 14. Kinh phí đầu tư xây dựng giai đoạn 2026 - 2035).

2.6. Hoạt động hợp tác quốc tế

2.6.1. Giai đoạn 2026 - 2030

Triển khai việc tìm kiếm các đối tác, các nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài để phục vụ nâng cao năng lực NCKH và giảng dạy một số ngành kinh tế và kỹ thuật.

Triển khai thực hiện biên bản ghi nhớ hợp tác với Trường ĐH Kỹ thuật Ostrava (VSB-TUO), Trường ĐH Tomas Bata in Zlin (TBU) của Cộng Hòa Séc và Trường ĐH quốc gia Pukyong của Hàn Quốc.

Tổ chức các đoàn GV nghiên cứu, học tập mô hình giáo dục tiên tiến của các nước thông qua hợp tác quốc tế.

Tạo điều kiện để GV được đào tạo sau ĐH tại các trường ĐH nước ngoài. Triển khai tuyển sinh và đào tạo lưu học sinh Lào trên cơ sở các bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết với các tỉnh Nam Lào.

Hỗ trợ SV nâng cao trình độ ngoại ngữ; khuyến khích SV tham gia các hoạt động giao lưu, chương trình trao đổi SV mang tính chất quốc tế.

2.6.2. Giai đoạn 2031 - 2035

Triển khai ký kết hợp tác với một số trường ĐH có uy tín ở các nước thuộc khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia,...

Cử GV đi đào tạo sau ĐH tại các trường ĐH có uy tín tại các nước phát triển như Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Cử ít nhất 03 GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ở nước ngoài.

Hỗ trợ SV trong các hoạt động giao lưu quốc tế tổ chức tại Trường; triển khai kế hoạch tiếp nhận SV nước ngoài đến học tập tại trường.

2.6.3. Giai đoạn 2036 - 2045

a. Giai đoạn 2036 - 2040

Xây dựng và triển khai kế hoạch trao đổi SV và GV với các cơ sở đào tạo ở các nước trong nước và trên thế giới.

Triển khai kế hoạch quan hệ hợp tác với một số trường ĐH có uy tín ở khu vực Đông Nam Á và Châu Âu.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch cho GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ở nước ngoài nước. Triển khai tiếp nhận GV nước ngoài đến giảng dạy tại trường.

Xây dựng và triển khai kế hoạch giao lưu, trao đổi với SV quốc tế tổ chức tại trường và tiếp nhận SV nước ngoài đến học tập tại trường.

b. Giai đoạn 2041 - 2045

Tiếp tục chủ động triển khai ký kết hợp tác với các trường ĐH, học viện khoa học ở các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Vương quốc Anh,...

Xây dựng và triển khai kế hoạch cử GV đi học tập, trao đổi kinh nghiệm học thuật tại các trường ĐH có uy tín ngoài nước và tiếp nhận GV nước ngoài đến giảng dạy tại Trường.

Tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch tổ chức giao lưu, trao đổi với SV quốc tế được tổ chức tại trường.

2.7. Hoạt động hợp tác trong nước và PVCĐ

2.7.1. Giai đoạn 2026 - 2030

- Mở rộng hợp tác trong nước, đặc biệt là với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có uy tín, quy mô lớn, có sức ảnh hưởng, để tranh thủ nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị, trình độ công nghệ, kinh nghiệm làm việc, ứng dụng thực tiễn, đồng hành và hỗ trợ Trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

- Bổ sung, hoàn thiện Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ thể hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐHPVĐ; chủ động, tích cực tham gia các hoạt động theo yêu cầu của cộng đồng nhằm góp phần giải quyết các vấn đề đang đặt ra cho cộng đồng.

- Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, hội nghề nghiệp trong việc tạo ra cơ hội hợp tác nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; đáp ứng hợp lý các nhu cầu và kỳ vọng của cộng đồng phù hợp với tình hình, thế mạnh của Trường.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, đề án riêng cho hoạt động kết nối, PVCĐ nhằm hỗ trợ và cụ thể hóa các hoạt động theo mục tiêu, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường.

2.7.2. Giai đoạn 2031 - 2035

Tiếp tục mở rộng và phát triển các mối quan hệ mật thiết giữa Trường với các cơ quan, tổ chức giáo dục, doanh nghiệp trong thực hiện quá trình đào tạo.

2.7.3. Giai đoạn 2035 - 2045

Đẩy mạnh thực hiện việc tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án KH-CN phục vụ lợi ích cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.8. Hoạt động KNĐMST

2.8.1. Giai đoạn 2026 - 2030

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của SV về khởi nghiệp, phát động các chiến dịch truyền thông trên các kênh thông tin của trường, mạng xã hội, và các phương tiện truyền thông khác. Lan tỏa tinh thần khởi nghiệp, kích thích tư duy, sáng tạo năng động, truyền nguồn cảm hứng kinh doanh. Tạo lập môi trường học tập tích cực, khuyến khích SV chủ động nghiên cứu, thử nghiệm ý tưởng khởi nghiệp.

Trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp giúp SV tự tin, chủ động trong khởi nghiệp, tìm việc làm, tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Tổ chức các

workshop, chương trình tập huấn nâng cao năng lực khởi nghiệp cho SV. Biên soạn bộ tài liệu học tập, giáo trình về khởi nghiệp. Định kỳ hằng năm tổ chức Cuộc thi SV Trường ĐHPVĐ với ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp (CISPDU), duy trì hoạt động của các câu lạc bộ khởi nghiệp, nơi SV có thể giao lưu, học hỏi, và thực hành kỹ năng.

Tích hợp học phần KNĐMST vào chương trình giảng dạy chính thức để cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

Xây dựng các cơ chế, chính sách, công tác quản lý, phát triển đội ngũ chuyên trách hỗ trợ KNĐMST. Thành lập và quản lý Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả cho các dự án khởi nghiệp tiềm năng thông qua các cuộc thi, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp.

Xây dựng hệ sinh thái KNĐMST trong Trường ĐHPVĐ. Hình thành vườn ươm khởi nghiệp để ươm tạo doanh nghiệp từ ý tưởng/dự án và công trình NCKH của SV và GV. Bố trí cơ sở vật chất, cung cấp tài nguyên và dịch vụ hỗ trợ cho các dự án khởi nghiệp trong giai đoạn ươm tạo. Khuyến khích và hỗ trợ các dự án NCKH của SV và GV ứng dụng vào thực tiễn kinh doanh.

2.8.2. Giai đoạn 2031 - 2035

Vận hành, triển khai hiệu quả hệ sinh thái KNĐMST trong Trường ĐHPVĐ, đảm bảo các hoạt động khởi nghiệp diễn ra liên tục và hiệu quả.

2.8.3. Giai đoạn 2036 - 2045

Kết nối Trường ĐHPVĐ với các địa phương trong và ngoài tỉnh Quảng Ngãi để phát triển các dự án khởi nghiệp nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn của địa phương.

Tạo ra môi trường thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo, KHCN trong GV và SV. Xây dựng văn hóa khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong Trường.

2.9. Đảm bảo chất lượng

2.9.1. Giai đoạn 2026 - 2030

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy trình, biện pháp nhằm phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong Trường, trong đó chú trọng đến chính sách khuyến khích, đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, GV tham gia công tác bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý chất lượng bên trong, CSDL bảo đảm chất lượng được thường xuyên cập nhật, lưu trữ và thực hiện trách nhiệm giải trình, công khai thông tin theo quy định.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Tiếp tục xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan về hoạt động bảo đảm chất lượng.

- Cải tiến công tác khảo sát, hoàn thiện các công cụ khảo sát các bên liên quan. Sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát vào việc giám sát, đánh giá, cải tiến các mặt hoạt động của Trường.

- Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài các CTĐT; tổ chức các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Tổ chức các khóa tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ, GV làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, bảo đảm đủ số lượng và năng lực triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường.

- Tiếp tục cử cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, tham gia các kỳ sát hạch để được cấp thẻ kiểm định viên trong nước.

- Tăng cường phối hợp với các trường ĐH đã được kiểm định theo tiêu chuẩn AUN để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực làm công tác bảo đảm chất lượng cho cán bộ, GV trường.

- Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài các CTĐT; kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ 3; tổ chức các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

2.9.2. Giai đoạn 2031 - 2045

- Tiếp cận, nghiên cứu, học tập và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng, tiệm cận các trường ĐH tiên tiến trong khu vực.

- Tiếp tục tổ chức các khóa tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ, GV làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, bảo đảm đủ số lượng và năng lực triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường.

- Cử cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, tham gia các kỳ sát hạch để được cấp thẻ kiểm định viên theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Tăng cường phối hợp với các trường ĐH đã được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực làm công tác bảo đảm chất lượng cho cán bộ, GV Trường.

- Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài và tự đánh giá giữa chu kỳ các CTĐT; kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ 4; xây dựng cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong; tổ chức các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Xây dựng hoàn thành CSGD theo tiêu chuẩn UPM.

2.9.4. Kinh phí thực hiện

Để đáp ứng các giải pháp về đảm bảo chất lượng nêu trên, nhà trường cần bố trí 10.740 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVĐ để thực hiện:

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến kinh phí là 4.840 triệu đồng.
- Giai đoạn 2031 - 2035: Dự kiến kinh phí là 5.900 triệu đồng.

2.10. Chuyển đổi số và ứng dụng CNTT

2.10.1. Cơ sở đề xuất

Căn cứ các văn bản, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ngãi:

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành “Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số CSGD ĐH”;

- Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc “Tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ để xác định bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Căn cứ thực tiễn của một số trường ĐH khác đã xây dựng và ban hành chính sách về chuyển đổi số trong giáo dục:

- Hệ thống Quản trị ĐH đang triển khai tại Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội với 23 phân hệ, 517 quy trình tác nghiệp, 6.700 chức năng, 3 phân hệ hỗ trợ quyết định;

- Đề án Chuyển đổi số Trường ĐH Hồng Đức đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa);

- Đề án Chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 của Trường ĐH Hà Nội;

- Đề án Chuyển đổi số Trường ĐH Thủ đô Hà Nội đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 (Quyết định 4908/QĐ-UBND thành phố Hà Nội năm 2022);

- Đề án Chuyển đổi số Trường ĐH Khoa học, ĐH Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 (Đề án số 253/NQ-ĐU ngày 07/09/2021);

- Chiến lược Chuyển đổi số Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

Trên cơ sở các quy định tại Luật Đầu tư công, các mục tiêu, định hướng, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035, Trường ĐHPVĐ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn trình UBND tỉnh để được bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

2.10.2. Giải pháp về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số

a. Giai đoạn 2026 - 2030

(1) Thực hiện đầu tư mới cổng thông tin điện tử của trường.

(2) Mua sắm trang thiết bị để thay thế các thiết bị đã lạc hậu, cũ kỹ.

b. Giai đoạn 2031 - 2035

(1) Định hướng đầu tư trang bị hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, bảo mật, chia sẻ, dùng chung, kết nối liên thông tại Trường ĐHPVĐ.

(2) Quy hoạch và phát triển hạ tầng số Trường ĐHPVĐ liên thông, đồng bộ, an toàn và kết nối.

(3) Hoàn thiện nâng cấp các phân hệ, quy trình tác nghiệp, chức năng của hệ thống Quản trị ĐH.

(4) Hoàn thành tổng thể đầu tư trang bị hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, bảo mật, chia sẻ, dùng chung, kết nối liên thông tại Trường ĐHPVĐ.

(5) Hoàn thiện và tích hợp các công nghệ số, AI và hỗ trợ ra quyết định vào hệ thống quản trị ĐH số.

c. Giai đoạn 2036 - 2045

Tiếp tục hoàn thiện và mở rộng hệ sinh thái số trong quản trị nhà trường theo hướng hiện đại, thông minh.

2.10.3. Đề xuất kinh phí

Để đáp ứng các giải pháp về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số nêu trên, cần bố trí kinh phí 27.500 triệu đồng để thực hiện; cụ thể như sau:

a. *Giai đoạn 2026 - 2030*: Dự kiến kinh phí là 2.500 triệu đồng (*từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: 2.500 triệu đồng*).

b. *Giai đoạn 2031 - 2035*: Dự kiến kinh phí là 25.000 triệu đồng (*từ nguồn vốn đầu tư công*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 11 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2035)

2.11. Tài chính

- Khai thác và tận dụng tất cả các nguồn thu của Nhà trường đáp ứng yêu cầu dạy và học. Tăng quy mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính. Từng bước xác định nguồn thu học phí chất lượng cao, tiên tiến ngoài hai nguồn thu

chính hiện nay của Trường là học phí chính quy chương trình đại trà và học phí hệ VLVH.

- Đẩy mạnh nguồn thu hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

- Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả. Thống nhất quản lý nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu hợp pháp của Trường.

- Trường quản lý sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh cho thuê, liên doanh liên kết theo quy định của pháp luật trên nguyên tắc bảo toàn, phát triển và phù hợp với môi trường giáo dục; tăng cường quản lý hoạt động dịch vụ để tăng nguồn thu cho nhà trường.

- Quản lý, khai thác tốt trang thiết bị của nhà trường, đảm bảo tái đầu tư và có tích lũy để phát triển, thực hiện tốt việc tiết kiệm, tăng kinh phí, nguồn thu cho Trường.

PHẦN III
KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Dự kiến tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện đề án là: **392.619 triệu đồng**
(Ba trăm chín mươi hai tỷ, sáu trăm mười chín triệu đồng) từ các nguồn:

- Từ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh: 72.340 triệu đồng.
- Từ nguồn vốn sự nghiệp của Trường: 69.379 triệu đồng.
- Từ nguồn vốn đầu tư công: 250.000 triệu đồng.

Dự kiến kinh phí hàng năm cho giai đoạn 2026 - 2035 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh	Vốn sự nghiệp của Trường ĐHPVD	Vốn đầu tư công	Tổng cộng
2026	4.682	3.378	-	8.060
2027	9.840	8.250	51.900	69.990
2028	7.337	3.865	54.000	65.202
2029	4.200	10.035	-	14.235
2030	3.780	3.620	-	7.400
Giai đoạn 2026 - 2030	29.839	29.148	105.900	164.887
Giai đoạn 2031 - 2035	42.501	40.231	145.000	227.732
Tổng	72.340	69.379	250.900	392.619

(Chi tiết tại Phụ lục số 16, Phụ lục số 17, Phụ lục số 18, Phụ lục số 19).

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trường ĐH Phạm Văn Đồng

- Là đơn vị chủ trì tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Đề án; có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Đề án, đánh giá tổng hợp kết quả triển khai thực hiện đề án theo từng năm và từng giai đoạn, định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính trong việc xây dựng dự toán ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện mục tiêu Đề án.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hoàn thiện hồ sơ, báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao giai đoạn 2026 - 2045 cho Trường ĐHPVĐ.

2. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao giai đoạn 2026 - 2045 cho Trường ĐHPVĐ theo đúng tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự của Trường ĐHPVĐ theo quy định.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hàng năm của ngành giáo dục, báo cáo Bộ GD&ĐT để Bộ có cơ sở giao chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho Trường ĐHPVĐ.

- Phối hợp với Trường ĐHPVĐ về công tác đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên hằng năm cho đội ngũ giáo viên các cấp học của tỉnh.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Trường ĐHPVĐ và các sở, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu cấp thẩm quyền xem xét giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và cân đối bố trí kế hoạch vốn hàng năm theo danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện các dự án đầu tư công nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất của Trường ĐHPVĐ.

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và tình hình, tiến độ triển khai thực hiện của Đề án, trên cơ sở đề xuất của Trường ĐHPVĐ và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết

định bố trí kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để thực hiện Đề án.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành liên quan tạo điều kiện để VC Trường ĐHPVĐ thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và tham gia thực hiện các nhiệm vụ đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo kế hoạch của tỉnh.

- Chủ trì, hỗ trợ Trường ĐHPVĐ triển khai thực hiện các chương trình tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ, chú trọng xây dựng các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia; khuyến khích phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và hỗ trợ thúc đẩy hoạt động KNĐMST của tỉnh.

- Phối hợp, hỗ trợ Trường ĐHPVĐ trong việc triển khai, thực hiện chuyển đổi số đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

6. Sở Xây dựng

Hỗ trợ, phối hợp với Trường ĐHPVĐ hoàn thiện các thủ tục trình UBND tỉnh, các sở, ngành có liên quan để triển khai thực hiện các dự án và hoàn thành các dự án còn dang dở.

7. Sở Ngoại vụ

- Hỗ trợ, thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Trường ĐHPVĐ với các tổ chức quốc tế, các trường ĐH nước ngoài có uy tín.

- Tạo điều kiện, cơ hội cho Trường ĐHPVĐ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế của tỉnh.

- Hướng dẫn Trường ĐHPVĐ thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế bảo đảm đúng quy định, có chất lượng, hiệu quả cao.

8. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp

Chủ trì, phối hợp với Trường ĐHPVĐ và các sở, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu triển khai Dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHPVĐ và Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thuộc Đề án xây dựng, phát triển Trung tâm GDQP&AN Trường ĐHPVĐ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

9. Các sở, ngành, đơn vị liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Trường ĐHPVĐ triển khai thực hiện Đề án.

PHẦN V

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

Trường ĐHPVĐ là CSGD ĐH có truyền thống 50 năm xây dựng, phát triển; đã đào tạo hàng vạn nhà giáo, CBQL, cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tỉnh Quảng Ngãi và đất nước. Tuy nhiên, trong thời gian qua, nhà trường đã bộc lộ một số hạn chế về chất lượng, hiệu quả đào tạo do những bất cập về cơ cấu tổ chức bộ máy, công tác quản trị ĐH và nguồn lực phát triển,... Trước thực tiễn đó, Đề án “*Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường Đại học Phạm Văn Đồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” đáp yêu cầu cấp bách của nhà trường trong giai đoạn hiện nay nhằm tiếp tục phát huy truyền thống, thành tựu đã đạt được; đồng thời khắc phục các tồn tại, yếu kém, qua đó đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của nhà trường:

Sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ; hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, đơn vị trực thuộc; rà soát, ban hành và chuẩn hóa quy chế hoạt động, quy trình giải quyết công việc; xác định rõ nguyên tắc phối hợp giữa Đảng ủy, Ban Giám hiệu và các đơn vị; tăng cường sự đồng bộ, đoàn kết, năng động; nâng cao hiệu quả điều hành và quản lý toàn trường.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ và đổi mới phương thức quản trị nhà trường, tăng cường các điều kiện để đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động:

Đổi mới phương thức quản trị theo hướng hiện đại, minh bạch; đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển hệ thống quản trị ĐH số; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành kỹ thuật - công nghệ, thư viện, ký túc xá, khu thể dục thể thao và các hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác; đổi mới mạnh mẽ, triệt để mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức và phương pháp đào tạo theo hướng gắn với nhu cầu thị trường lao động; đổi mới hoạt động KHCN; tăng cường bảo đảm chất lượng giáo dục; mở rộng hợp tác quốc tế.

3. Nâng cao uy tín, mở rộng cơ hội cho người học và tăng giá trị phục vụ xã hội:

- Đáp ứng chuẩn CSGD đại học theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT; đồng thời phù hợp Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới CSGD đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Người học trong và ngoài tỉnh có thêm cơ hội lựa chọn, tiếp cận các chương trình đào tạo và bồi dưỡng chất lượng cao với chi phí phù hợp; giảm nhu cầu theo học tại các CSGD khác ở xa hơn, tốn kém hơn.

- Tăng khả năng thu hút người học quốc tế, nhất là từ các đối tác truyền thống như Lào, Campuchia và các quốc gia khác trong khu vực, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của nhà trường.

- Các cơ quan, doanh nghiệp trong tỉnh và cả nước có điều kiện tuyển chọn nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm (trình độ, năng lực, sức khỏe và phẩm chất), góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng năng suất lao động, tối ưu chi phí, tăng doanh thu và cải thiện thu nhập NLĐ; đồng thời củng cố sự gắn kết giữa nhà trường với xã hội, nâng cao uy tín và thương hiệu Trường ĐHPVĐ.

4. Mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh và vùng:

- Với các điều kiện bảo đảm được cải thiện và nguồn lực đầu tư của Đề án, Trường ĐHPVĐ có thể tăng quy mô từ 2.341 SV chính quy trình độ đại học hiện nay lên 3.850 SV vào năm 2030 và trên 5.000 SV trong giai đoạn 2031-2045.

- Đáp ứng một phần nhu cầu ngày càng lớn và đa dạng về nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực: sư phạm, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại..., qua đó góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của tỉnh và quốc gia.

5. Phát triển môi trường giáo dục - nghiên cứu hiện đại, hài hòa bản sắc:

- Góp phần xây dựng Trường ĐHPVĐ thành CSGD đại học có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; hài hòa với cảnh quan, không gian; cân bằng giữa thiên nhiên, văn hóa và con người.

- Tạo lập môi trường sống, giảng dạy, nghiên cứu và học tập đặc trưng, mang đậm dấu ấn lịch sử - văn hóa của nhà trường.

- Tạo sức hút, hội tụ trí tuệ; lan tỏa khát vọng khám phá tri thức, tinh thần cống hiến, lòng nhân ái và niềm tin, tự hào về nhà trường, về tỉnh và về quê hương, đất nước trong đội ngũ nhà giáo, CBQL, NLĐ, người học và cộng đồng.

6. Góp phần hiện thực hóa khát vọng phát triển của địa phương:

- Xây dựng, triển khai và thực hiện thành công Đề án sẽ hiện thực hóa mong muốn, khát vọng của Trường ĐHPVĐ, của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đưa Trường ĐHPVĐ trở thành một trong những CSGD đại học hàng đầu của khu vực và cả nước, ngang tầm các trường đại học trung bình khá trong khu vực Đông Nam Á.

- Sự phát triển và những đóng góp thiết thực của Trường ĐHPVĐ sẽ góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ do Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đề ra.

DANH MỤC PHỤ LỤC

STT	Tên	Nội dung
1	Phụ lục số 01	Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHPVĐ
2	Phụ lục số 02	Cơ cấu VC, NLĐ tính đến 31/12/2025
3	Phụ lục số 03	Nhu cầu xây dựng đội ngũ GV giai đoạn 2026 - 2045
4	Phụ lục số 04	Số người nhập học và quy mô đào tạo giai đoạn 2020 - 2025
5	Phụ lục số 05	Số lượng người học tốt nghiệp theo trình độ giai đoạn 2020 - 2025
6	Phụ lục số 06	Cơ sở vật chất hiện có của Trường ĐHPVĐ
7	Phụ lục số 07	Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến giai đoạn 2026 - 2045
8	Phụ lục số 08	Quy mô đào tạo giai đoạn 2026 - 2045
9	Phụ lục số 09	Dự kiến số lượng đề tài NCKH của GV các giai đoạn 2026 - 2030 và 2031 - 2045
10	Phụ lục số 10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ NCKH giai đoạn 2026 - 2035
11	Phụ lục số 11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2035
12	Phụ lục số 12	Kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo, phòng thực hành, phòng thí nghiệm giai đoạn 2026 - 2035
13	Phụ lục số 13	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị công trình đến năm 2035
14	Phụ lục số 14	Kinh phí đầu tư xây dựng giai đoạn 2026 - 2035
15	Phụ lục số 15	Cơ cấu thu chi hoạt động thường xuyên giai đoạn 2020 - 2025
16	Phụ lục số 16	Tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án
17	Phụ lục số 17	Kinh phí thực hiện Đề án (Nguồn vốn sự nghiệp Trường ĐHPVĐ)
18	Phụ lục số 18	Kinh phí thực hiện Đề án (Kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh)
19	Phụ lục số 19	Kinh phí thực hiện Đề án (Nguồn vốn đầu tư công)